Phụ lục 01

KẾT QUẢ BAN HÀNH VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TẠI ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số:.....BC/UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

TT	Số/Ký hiệu	Trích yếu văn bản	Ghi chú
I	**HỆ THỐNG VĂN BẢN ĐÃ BAN HÀNH**		
I.1	**Văn bản của Huyện ủy**		
1	60-CTr/HU, ngày 13/10/2022	Thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 19 tháng năm 2022 của Tỉnh ủy "về lãnh đạo thực hiện các Chương trình mụ tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum"	
2	71-CTr/HU ngày 04/01/2023	Cô tác kiểm tra giám sát Chương trình huyện ủy	
I.2	**Văn bản của Hội đồng nhân dân huyện**		
1	19/NQ-HĐND ngày 28-7-2022	Về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương; mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
2	20/NQ-HĐND ngày 28-7-2022	Về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương; mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
3	28/NQ-HĐND ngày 03-10-2022	Về Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và nguồn huy động ngoài ngân sách thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy đợt 1	
4	46/NQ-HĐND ngày 16-12-2022	Về Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và nguồn huy động ngoài ngân sách thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy đợt 1	
I.3	**Văn bản của Ủy ban nhân dân huyện**		
1	161/QĐ-UBND ngày 20/04/2022	Về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện Kon Rẫy giai đoạn 2021-2025	
2	847/QĐ-UBND ngày 11/08/2022	Về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương; mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
3	848/QĐ-UBND ngày 11/08/2022	Về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương; mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
4	851/QĐ-UBND ngày 12/08/2022	Về việc giao nhiệm vụ triển khai thực hiện vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương thực hiện thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
5	852/QĐ-UBND ngày 12/08/2022	Về việc công bố công khai dự toán ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
6	910/QĐ-UBND ngày 14/09/2022	Về việc điều chỉnh nhiệm vụ triển khai thực hiện vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương thực hiện thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
7	911/QĐ-UBND ngày 14/09/2022	Về việc giao nhiệm vụ triển khai thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, vốn đầu tư phát triển năm 2022 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
8	1119/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	V/v điều chỉnh, bổ sung mục 2, điều 1, Quyết định 848/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện và phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn huyện	

TT	Số/Ký hiệu	Trích yếu văn bản	Ghi chú
9	1345/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	Về việc giao Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện	
10	1346/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	Về việc giao nhiệm vụ triển khai thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
11	220/QĐ-UBND ngày 27/02/2023	Về việc điều chỉnh nhiệm vụ triển khai thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc giaxây dựng nông thôn mới năm 2023 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
12	07/KH-UBND ngày 17/01/2022	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2022	
13	09/KH-UBND ngày 17/01/2022	Triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2022	
14	12/KH-UBND ngày 18/01/2022	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2023	
15	21/KH-UBND ngày 3/02/2023	Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triểnkinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2023	
16	19/KH-UBND ngày 31/01/2023	Triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2023	
17	81/KH-UBND ngày 17/04/2023	Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2023	
I.4	**Văn bản của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia huyện**		
1	01/QĐ-UBND ngày 14/04/2022	Về việc thành Ban hành Quy chế thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện Kon Rẫy giai đoạn 2021-2025	
II	**HỆ THỐNG VĂN BẢN CHƯA BAN HÀNH/ĐANG HOÀN THIỆN TRÌNH BAN HÀNH THEO THẨM QUYỀN CỦA CẤP HUYỆN**		
1	…../NQ-HĐND ngày …../…../2023	Về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương; vốn ngân sách địa phương; vốn huy động ngoài ngân sách năm 2022, 2023. Danh mục và mức vốn đầu tư phát triển đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
2	…../QĐ-UBND ngày …../…../2023	Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương; vốn ngân sách địa phương; vốn huy động ngoài ngân sách năm 2022, 2023. Danh mục và mức vốn đầu tư phát triển đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
3	82/KH-UBND ngày 17/04/2023	Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Kon Rẫy giai đoạn 2021-2025	

Phụ lục II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy)

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025				Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023		
						6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2023	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**							
I	**MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 120/2020/QH14 CỦA QUỐC HỘI**							
1	Thu nhập bình quân của người đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							
a)	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đầu năm báo cáo	VNĐ/người	36	28.3	31.3		34.7	36
b)	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số cuối năm báo cáo	VNĐ/người	36	28.3	31.3		34.7	36
c)	Tỷ lệ tăng thu nhập so với với đầu kỳ báo cáo	%	11.5	9	10.4		10.9	11.5
d)	So sánh thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số với thu nhập bình quân chung cả nước	%	60	56.6	56.7		56.9	60
2	Mục tiêu về thôn bản đặc biệt khó khăn							
a)	Số thôn bản đặc biệt khó khăn đầu năm báo cáo	Số thôn, bản	30	32	32	32	32	30
b)	Số thôn bản đặc biệt khó khăn cuối năm báo cáo	Số thôn, bản	30	32	32	32	32	30
c)	Tỷ lệ giảm số thôn bản đặc biệt khó khăn hằng năm	%						
II	**MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1719/QĐ-TTG NGÀY 14/10/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**							
1	Tỷ lệ tăng thu nhập bình quân của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Lần						
2	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	6.6%	9.6	11.28	6.6	6.6	6.6%
3	Tỷ lệ số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	%	100%	0.71	0.57	0.57	0.57	100
4	Mục tiêu, chỉ tiêu về hạ tầng giao thông							
a)	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100%	100	100	100	100	100
b)	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa.	%	100%	70	80	80	85	100
c)	Số km đường nông thôn được nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa phục vụ sản xuất, đời sống của Nhân dân	km	70	50	55	59	59	70
5	Tỷ lệ số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	60%	63	62	62	61	60
6	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	100%	100	100	100	100	100

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025				Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023		
						6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2023	
7	Mục tiêu, chỉ tiêu về nước sạch							
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100%	98	99	99	99	100
b)	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình	21	16	18	20	20	21
c)	Số hộ được giải quyết nước sinh hoạt	Hộ	4,284	4,012	4,250	4,270	4,270	4,284
d)	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	1,168		116		526	1,168
đ)	Số hộ được tiếp cận công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	4,284	4,012	4,250	4,270	4,270	4,284
8	Mục tiêu, chỉ tiêu về thông tin, truyền thông							
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100%	100	100	100	100	100
b)	Số cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người	847	847	847	847	847	847
9	Mục tiêu, chỉ tiêu về sắp xếp, ổn định dân cư							
a)	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định dân cư	%	100%	100	100	100	100	100
b)	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí ổn định nơi cư trú.	%	100%	100	100	100	100	100
c)	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ	4,284	4,012	4,250	4,270	4,270	4,284
12	Mục tiêu, chỉ tiêu về giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào:							
a)	Số hộ đã được hỗ trợ đất ở	Hộ	14		4		6	14
b)	Số hội được hỗ trợ nhà ở	Hộ	40		10		14	40
c)	Số hộ được hỗ trợ đất sản xuất	Hộ	77		21		22	77
d)	Số hội được giải quyết sinh kế	Hộ	778		68		355	778
13	Mục tiêu, chỉ tiêu về giáo dục, đào tạo							
a)	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường.	%	99.5	100	100	100	100	100
b)	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99.9	98	98	99	99	99.9
c)	Tỷ lệ học sinh học trung học cơ sở	%	98	95	97	98	98	98
d)	Tỷ lệ học sinh học học trung học phổ thông	%	60	52	42	45	45	60
đ)	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường						
e)	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường	3	3	3	3	3	3
g)	Số cơ sở dự bị đại học và đại học được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy và học	Cơ sở						

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025				Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023		
						6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2023	
h)	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú khu vực được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường	1	1	1	1	1	1
i)	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	90%	87	88		89	90
14	Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo nghề							
a)	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	60%	49.4	50		52.74	60
b)	Số người được đào tạo nghề	Triệu người	0.006946	0.005733	0.005736		0.005946	0.006946
c)	Số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn được tạo thêm việc làm, tăng thu nhập	Triệu hộ	0.004284	0.004012	0.004250	0.004270	0.004270	0.004284
15	Mục tiêu, chỉ tiêu về y tế							
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	99%	96	97		98.5	99
b)	Tỷ lệ phụ nữ có thai được phổ biến kiến thức, khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	99%	95	95		96	99
c)	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng.	%	16%	18.8	17.7		16.8	16
d)	Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	16%	18.8	17.7		16.8	16
16	Mục tiêu, chỉ tiêu về văn hóa							
a)	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	100%	100	100	100	100	100
b)	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	100%	100	100	100	100	100
c)	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể	Lớp	10	2	4		6	10
d)	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một	Dự án	6	6	6	6	6	6
đ)	Số lễ hội truyền thống được bảo tồn để phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội	4	4	4	4	4	4
e)	Số làng bản, buôn truyền thống được bảo tồn để phục vụ phát triển du lịch	Làng, bản	7	7	7	7	7	7
g)	Số mô hình văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số được xây dựng	Mô hình	1	1	1	1	1	1
h)	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số được thiết lập	Câu lạc bộ	37	37	37	37	37	37
i)	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ xây dựng	Thiết chế	37	37	37	37	37	37
k)	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm du lịch	1	1	1	1	1	1

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025				Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023		
						6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2023	
17	Số trẻ em được hỗ trợ từ Chương trình "Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường"	Học sinh/năm						
18	Mục tiêu, chỉ tiêu về nâng cao năng lực							
a)	Số người có uy tín trong cộng đồng được hỗ trợ, tạo điều kiện để trở thành hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở	Người	58%	58	58	58	58	58
b)	Số cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	Người	80	28	68		73	80
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**							
I	**MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 24/2021/QH15 CỦA QUỐC HỘI**							
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm	%/năm	6.6	9.25	7.98		6.6	6.6
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm	%/năm	6.6	13.39	11.69		6.6	6.6
3	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%						
4	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	%						
II	**MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-TTG NGÀY 18/01/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**							
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm	%/năm	6.6		7.98		6.6	6.6
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm	%/năm	7	13.39	11.69		6.6	6.6
3	Tỷ lệ huyện nghèothoát khỏi tình trạng nghèo	%						
4	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%						
5	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	%						
6	Giảm số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia				689		481	
a)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ			1834		1257	
b)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ		1834	1257		776	
c)	Tỷ lệ giảm số hộ nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%			7.98		6.6	
d)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ			1027		915	
đ)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ		1027	915			
e)	Tỷ lệ giảm số hộ cận nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%			1.63			
7	Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng							

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025				Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023		
						6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2023	
a)	Tỷ lệ huyện nghèo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng	%						
b)	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng	%						
8	Mục tiêu, chỉ tiêu hỗ trợ phát triển sản xuất							
a)	Số mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Mô hình, dự án		0	0			
b)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất	%						
9	Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo, nâng cao năng lực							
	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn	%	100	0	100		100	100
10	Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản							
a)	Chiều thiếu hụt về việc làm:							
(1)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	%	100	50	100		100	100
(2)	Số người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công	Người				120	300	
(3)	Số người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo	Người						
	Trong đó: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Người						
(4)	Số người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.	Người						
b)	Chiều thiếu hụt về y tế:							
(1)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100		100	100

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025				Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023		
						6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2023	
(2)	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	%						
c)	Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:							
(1)	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	%	98	99.3	99.4	99.6	99.6	100
(2)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo	%		44.1	38.2		44	55
	Trong đó: Tỷ lệ được cấp chứng chỉ	%		44.1	35.5		42	53
(3)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp	%	100%					
d)	Chiều thiếu hụt về nhà ở:							
	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ						
đ)	Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh:							
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95	91	86		92	95
(2)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%	50	24	24		30	50
e)	Chiều thiếu hụt về thông tin:							
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, in-tơ-nét	%	90	48	60		75	90
(2)	Tỷ lệ các hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững	%						
C	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**							
I	**MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 25/2021/QH15 CỦA QUỐC HỘI**							
1	Mục tiêu về xã nông thôn mới							
a)	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	50.0	66.7	66.7	66.7	100
	Trong đó:							
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	33.3	33.3	33.3	33.3	33.3	33.3
	Tỷ lệ xã đạt dưới 15 tiêu chí	%						
b)	Mức tăng Thu nhập bình quân của người dân nông thôn	Lần	1.3	1.102	1.106		1.108	1.3
2	Mục tiêu về huyện nông thôn mới							

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025				Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023		
						6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2023	
a)	Tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	100					100
	Trong đó:							
	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu	%	100					100
b)	Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%						
3	Mục tiêu về tỉnh nông thôn mới							
	Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Số tỉnh, thành phố						
4	Mục tiêu về thôn nông thôn mới							
	Tỷ lệ thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn nông thôn	%	23		6		12	23
II	**MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 263/QĐ-TTG NGÀY 22/02/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**							
1	Mục tiêu về xã nông thôn mới							
a)	Phấn đấu cả nước có ít nhất 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%						
	Trong đó							
(1)	Theo khu vực							
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới tại khu vực miền núi phía Bắc	%						
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới tại khu vực Đồng bằng sông Hồng	%						
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới tại khu vực Bắc Trung Bộ	%						
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới tại khu vực Nam Trung Bộ	%						
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới tại khu vực Tây Nguyên	%						
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới tại khu vực Đông Nam Bộ	%						
	T ỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới tại khu vựcĐồng bằng sông Cửu Long	%						
(2)	Theo mức độ đạt chuẩn							
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%						
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%						
	Tỷ lệ xã đạt dưới 15 tiêu chí	%						
b)	Mức tăng Thu nhập bình quân của người dân nông thôn	Lần						
2	Mục tiêu về huyện nông thôn mới							

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025				Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023		
						6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2023	
a)	Tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%						
	Trong đó:							
(1)	Theo khu vực							
-	Tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khu vực miền núi phía Bắc	%						
-	Tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khu vực Đồng bằng sông Hồng	%						
-	Tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khu vực Bắc Trung Bộ	%						
-	Tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khu vực Nam Trung Bộ	%						
-	Tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khu vực Tây Nguyên	%						
-	Tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khu vực Đông Nam Bộ	%						
-	Tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	%						
(2)	Theo mức độ đạt chuẩn							
	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu	%						
b)	Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%						
3	Mục tiêu về tỉnh nông thôn mới							
	Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Số tỉnh, thành phố						
	Trong đó:							
-	Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của khu vực miền núi phía Bắc	Số tỉnh, thành phố						

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025				Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023		
						6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2023	
-	Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của khu vực Đồng bằng sông Hồng	Số tỉnh, thành phố						
-	Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của khu vực Bắc Trung Bộ	Số tỉnh, thành phố						
-	Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của khu vực Nam Trung Bộ	Số tỉnh, thành phố						
-	Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của khu vực Tây Nguyên	Số tỉnh, thành phố						
-	Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của khu vực Đông Nam Bộ	Số tỉnh, thành phố						
-	Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	Số tỉnh, thành phố						
4	Mục tiêu về thôn nông thôn mới							
	Tỷ lệ thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn nông thôn	%	23		6		12	23

Phụ lục III

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỔ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠ

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân h

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023																														
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2023										Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																						
															NĂM 2021												NĂM 2022										
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng	Trong đó:									
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN										NSNN										NSNN										
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP		NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)			NSTW	NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)			NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		NSTW	
						ĐTPT		SN								SN										ĐTPT		SN							ĐTPT	
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN						Trong nước	ĐTPT	SN								Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)				
	TỔNG CỘNG	**202,525**	**184,525**	**69,785**	**123,908**	**81,197**	**0**	**41,486**	**17,482**	**9,281**	**6,576**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42,642**	**22,588**	**0**	**1,773**	**14,584**	**1,306**	**9,153**	**58,177**	**4,026**	**29,069**	**19,385**	**0**				
A	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS&MN**	**103,589**	**103,589**	**10,349**	**78,684**	**46,052**	**0**	**25,997**	**7,313**	**2,550**	**2,550**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13,886**	**13,447**	**0**	**439**	**4,415**	**978**	**5,127**	**58,177**	**0**	**12,654**	**5,127**				
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**9,815**	**9,815**	**0**	**10,883**	**6,165**	**0**	**4,218**	**0**	**0**	**0**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,678**	**1,678**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**	**0**	**0**	**0**				
1	Hỗ trợ đất ở	560	560		360	360	0	0	0		0		0	0							0						0	0	0	0	0				
2	Hỗ trợ nhà ở	1,600	1,600		2,380	880	0	1,000	0		0	500	0	0							0						0	500	0	0	0				
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	1,701	1,701		2,258	971	0	1,287	0		0		0	0							0						0	0	0	0	0				
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt	5,954	5,954		5,885	3,954	0	1,931	0		0		0	0							1,678	1,678					0	0	0	0	0				
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**				**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**																				**0**	**0**				
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**0**	**0**	**0**	**10,623**	**0**	**0**	**9,740**	**442**	**0**	**442**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2,039**	**0**	**0**	**4,078**	**2,039**				
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	0			5,299	0	0	4,416	442		442		0	0							0			0			442	0	0	883	442				
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	5,324	0	0	5,324	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,597	0	0	3,194	1,597				
a)	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.	0			5,324			5,324						0							0						1,597	0	0	3,194	1,597				
b)	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.	0			0									0							0						0	0	0	0	0				
c)	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	0			0									0							0						0	0	0	0	0				
3	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			0									0							0						0	0	0	0	0				
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**80,289**	**80,289**	**0**	**35,438**	**33,331**	**0**	**2,107**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9,840**	**9,840**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**49,065**	**0**	**0**	**0**				
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	80,289	80,289	0	35,438	33,331	0	2,107	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	9,840	9,840	0	0	0	0	0	49,065	0	0	0				
a)	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	80,289	80,289		35,438	33,331	0	2,107	0		0		0	0							9,840	9,840					0	49,065	0	0	0				
b)	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0						0	0	0	0	0				
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0						0	0	0	0	0				
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**10,242**	**10,242**	**0**	**13,662**	**4,315**	**0**	**7,801**	**1,656**	**0**	**1,656**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,829**	**1,829**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,656**	**6,338**	**0**	**3,312**	**1,656**				
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	10,242	10,242		4,926	4,315	0	411	200		200		0	0							1,829	1,829		0			200	6,338	0	400	200				
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	110	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
a)	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0						0	0	0	0	0				
b)	Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0						0	0	0	0	0				
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0			8,362	0	0	6,968	1,394	0	1,394		0	0							0						1,394	0	0	2,787	1,394				
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	0			374	0	0	312	62	0	62	0	0	0							0						62	0	0	125	62				
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**1,800**	**1,800**		**2,604**	**718**	**0**	**327**	**150**	**1,409**	**150**	**1,409**	**0**	**0**							**100**	**100**					**150**	**1,409**	**0**	**300**	**150**				
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**							**0**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
VIII	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	**0**			**3,460**	**865**	**0**	**865**	**865**	**865**	**865**		**0**	**0**							**237**			**237**			**865**	**865**	**0**	**1,730**	**865**				
IX	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**0**	**0**	**0**	**349**	**0**	**0**	**249**	**100**	**0**	**100**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**56**	**0**	**0**	**56**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**200**	**100**				

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023																										
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2023										Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																	
															NĂM 2021									NĂM 2022							
			Trong đó:			Trong đó:																										
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN										NSNN									NSNN							
						NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)						NSTW	NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)								NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)					NSTW
		Tổng cộng	NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP	Tổng cộng	ĐTPT		SN			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	Tổng cộng	SN			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	Tổng cộng	ĐTPT		SN			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	Tổng cộng	ĐTPT	
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	ĐTPT	SN						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0								**0**	0	
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			349	0	0	249	100	0	100		0	0							56			56			100	0	0	**200**	100	
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	1,443	1,443	0	1,665	658	0	690	317	0	317	0	0	0	0	0	0	0	0	0	146	0	0	146	0	0	317	0	0	**634**	317	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền; truyền thông	0	0	0	854	0	0	577	277	0	277		0	0	0	0	0	0	0	0	117	0	0	117	0	0	277	0	0	**554**	277	
a)	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	0			854	0	0	577	277	0	277		0	0							117			117			277	0	0	**554**	277	
b)	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0						0	0	0	**0**	0	
c)	Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0						0	0	0	**0**	0	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1,443	1,443		711	658	0	53	0	0	0		0								0						0	0	0	**0**	0	
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0			100	0	0	60	40	0	40		0								29			29			40	0	0	**80**	40	
B	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**0**	**0**	**0**	**11,209**	**0**	**0**	**11,209**	**0**	**1,958**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**771**	**0**	**0**	**771**	**0**	**328**	**0**	**0**	**0**	**1,958**	**0**	
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0			0	0	0		0	0	0			0							0						0	0	0	**0**	0	
2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0						0	0	0	**0**	0	
II	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**0**			**3,903**	**0**	**0**	**3,903**	**0**	**0**	**0**			**0**							**0**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
III	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**0**	**0**	**0**	**2,199**	**0**	**0**	**2,199**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	0			1,678	0	0	1,678	0	0	0			0							0						0	0	0	**0**	0	
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	521	0	0	521	0	0	0			0								0	0		0	0	0	0	0	**0**	0	
IV	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	0	0	0	4,075	0	0	4,075	0	0	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	699	0	0	699	0	0	**0**	**0**	**0**	**0**	0	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	0	0	0	3,452	0	0	3,452	0	0	0			0							661	0	0	661	0	0	0	0	0	**0**	0	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	0			0	0	0	0	0	0											0									**0**	0	
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	0			623	0	0	623	0	0	0			0							37			37			0	0	0	**0**	0	
V	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**							**0**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
VI	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**0**	**0**	**0**	**385**	**0**	**0**	**385**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17**	**0**	**0**	**17**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	0			255	0	0	255	0	0	0			0							8			8			0	0	0	**0**	0	
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0			130	0	0	130	0	0	0			0							8			8			0	0	0	**0**	0	
VII	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**0**	**0**	**0**	**647**	**0**	**0**	**647**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55**	**0**	**0**	**55**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0			422	0	0	422	0	0	0			0							49			49			0	0	0	**0**	0	
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0			225	0	0	225	0	0	0			0							6			6			0	0	0	**0**	0	
C	**CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**98,936**	**80,936**	**59,436**	**34,015**	**35,145**	**0**	**4,280**	**10,169**	**4,774**	**4,026**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27,986**	**9,141**	**0**	**564**	**10,169**	**0**	**4,026**	**0**	**4,026**	**14,458**	**14,258**	
I	**Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0						0	0	0	**0**	0	
2	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, trong đó, có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0						0	0	0	**0**	0	
3	Nội dung 03: Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, tạo điều kiện thực hiện Chương trình gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0						0	0	0	**0**	0	
II	**Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	**98,936**	**80,936**	**18,000**	**29,735**	**35,145**	**0**	**0**	**10,169**	**0**	**4,026**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9,141**	**9,141**	**0**	**0**	**10,169**	**0**	**4,026**	**0**	**4,026**	**14,058**	**14,058**	
1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	59,362	48,562	10,800	17,841	21,087	0	0	3,900	0	2,500			0							5,484	5,484	0	0	3,900	0	2,500	0	2,500	**8,435**	8,435	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023																												
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2023										Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																				
															NĂM 2021										NĂM 2022								
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng										Tổng cộng	Trong đó:							
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN										NSNN										NSNN								
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP		NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)			NSTW	NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)			NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)			NSTW
						ĐTPT		SN								SN										ĐTPT		SN						ĐTPT	
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN						Trong nước	ĐTPT	SN								Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN				Trong nước	Ngoài nước
2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu	0			0	0	0	0		0	0			0							0				0	0	0			0	0	0	0	0
3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	23,745	19,425	4,320	7,136	8,435	0	0	4,700	0	426			0							2,194	2,194	0	0	4,700	0	426	0	426	**3,374**	3,374		
4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đối với các trường mầm non, trường TH, trường THCS, trường THPT hoặc trường PT có nhiều cấp học, trung tâm GDNN - GDTX	15,830	12,950	2,880	4,758	5,623	0	0	1,569	0	1,100			0							1,463	1,463	0	0	1,569	0	1,100	0	1,100	**2,249**	2,249		
5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ ATTP cấp xã; các chợ TT, chợ ĐM, TT thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm KTNN; hệ thống TT cung ứng nông sản hiện đại	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
11	Nội dung 11: Tập trung XD CSHT bảo vệ MTNT; thu hút các DN đầu tư các khu xử lý CTTT quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư HT các ĐTK, trung chuyển CTR sinh hoạt…	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
III	**Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)…**	**0**	**0**	**0**	**2,050**	**0**	**0**	**2,050**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**389**	**0**	**0**	**389**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ …	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
2	Nội dung 02: XD và PT hiệu quả các VNLTT, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các MHLK SX theo chuỗi giá trị …	0			900	0	0	900	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
3	Nội dung 03: Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững …	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0			0	0	0	0	0	0	**0**	0		
4	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia …	0			700	0	0	700	0	0	0			0							389			389	0	0	0	0	0	**0**	0		
5	Nội dung 05: Nâng cao HQHĐ của các hình thức TCSX trong đó, ưu tiên hỗ trợ các HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị…	0			50	0	0	50	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
6	Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản;…	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
7	Nội dung 07: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng…	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
8	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM…	0			400	0	0	400	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
9	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
IV	**Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát; nâng cao chất lượng nhà ở dân cư	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
V	**Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn …	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		
2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khoẻ toàn dân …	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0				0	0	0	0	0	**0**	0		

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023																												
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2023										Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																				
															NĂM 2021										NĂM 2022								
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng										Tổng cộng	Trong đó:							
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN										NSNN										NSNN								
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP		NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)			NSTW	NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)			NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		NSTW	
						ĐTPT		SN								SN										ĐTPT		SN						ĐTPT	
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN						Trong nước	ĐTPT	SN								Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN				Trong nước	Ngoài nước
VI	**Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở;…	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa;….	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
VII	**Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam**	**0**	**0**	**0**	**1,150**	**0**	**0**	**1,150**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**75**	**0**	**0**	**75**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
3	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
4	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch	0			450	0	0	450	0	0	0			0								75			75				0	0	0	0	
5	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025…	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
6	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
7	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025"	0			700	0	0	700	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
VIII	**Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CĐS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo BĐG ...**	**0**	**0**	**0**	**200**	**0**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy.…	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp …	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025	0			200	0	0	200	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
4	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
5	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
6	Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
IX	**Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh".…	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"…	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"	0			0	0	0	0	0	0	0			0								0							0	0	0	0	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023																												
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2023									Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																				
														NĂM 2021												NĂM 2022								
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:											Tổng cộng	Trong đó:							
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN									NSNN												NSNN							
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP		NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		NSTW	NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		NSTW	
						ĐTPT		SN							SN									ĐTPT		SN							ĐTPT	
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	ĐTPT	SN							Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước
4	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0						0	0	0	0	0	
5	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0						0	0	0	0	0	
X	**Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**	**0**	**0**	**0**	**30**	**0**	**0**	**30**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội …	0			30	0	0	30	0	0	0			0							0						0	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao;…	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0						0	0	0	0	0	
XI	**Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM**	**0**	**0**	**0**	**450**	**0**	**0**	**450**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình…	0			300	0	0	300	0	0	0			0							50			50			0	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0						0	0	0	0	0	
3	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM	0			100	0	0	100	0	0	0			0							50			50			0	0	0	0	0	
4	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	0			50	0	0	50	0	0	0			0							0						0	0	0	0	0	
5	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"	0			0	0	0	0	0	0	0			0							0						0	0	0	0	0	
XII	**Các hoạt động khác tại địa phương**				**400**		**0**	**400**	**0**	**0**											**18,282**		**0**	**0**	**0**	**0**				**400**	**200**	

...N 2021-2023, DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2023-2025

...uyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023															Dự kiến huy động nguồn lực giai đoạn 2024 - 2025									Ghi chú
		Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023															Tổng cộng									
		06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023						ƯỚC CẢ NĂM 2023																		
		Trong đó:						Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:								
		NSNN							NSNN									NSNN								
			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		NSTW			NSĐP		Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	
		SN							ĐTPT		SN							ĐTPT		SN						
		Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN				
(1)	(2)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)
	TỔNG CỘNG	**0**	**5,327**	**1,500**	**2,858**	**0**	**0**	**116,925**	**80,332**	**0**	**26,031**	**2,520**	**3,516**	**4,026**	**500**	**0**	**196,878**	**103,328**	**0**	**41,486**	**41,177**	**5,861**	**4,026**	**1,000**	**0**	
A	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS&MN**	**0**	**5,127**	**1,500**	**900**	**0**	**0**	**64,210**	**45,187**		**14,445**	**2,520**	**1,559**	**0**	**500**	**0**	**92,887**	**57,537**	**0**	**25,997**	**5,754**	**2,600**	**0**	**1,000**	**0**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10,383**	**6,165**		**3,718**	**0**	**0**	**0**	**500**	**0**	**8,868**	**3,650**	**0**	**4,218**	**0**	**0**	**0**	**1,000**	**0**	
1	Hỗ trợ đất ở							360	360		0	0		0	0	0	200	200	0	0	0	0	0	0	0	
2	Hỗ trợ nhà ở							1,880	880		500	0		0	500	0	2,720	720	0	1,000	0	0	0	1,000	0	
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề							2,258	971		1,287	0		0	0	0	2,017	730	0	1,287	0	0	0	0	0	
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt							5,885	3,954		1,931	0		0	0	0	3,931	2,000	0	1,931	0	0	0	0	0	
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**							**0**									**0**	**0**		**0**						
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**0**	**2,039**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5,766**	**0**		**5,766**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9,740**	**0**	**0**	**9,740**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân		442					442			442			0	0	0	**4,416**	**0**	0	4,416	0	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	1,597	0	0	0	0	5,324	0		5,324	0	0	0	0	0	**5,324**	**0**	0	5,324	0	0	0	0	0	
a)	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.		1,597					5,324			5,324			0	0	0	**5,324**	**0**	0	5,324	0	0	0	0	0	
b)	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.							0						0	0	0	**0**	**0**	0		0	0	0	0	0	
c)	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.							0						0	0	0	**0**	**0**	0		0	0	0	0	0	
3	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							0						0	0	0	**0**	**0**	0		0	0	0	0	0	
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**84,503**	**33,331**		**2,107**	**0**	**49,065**	**0**	**0**	**0**	**49,065**	**46,958**	**0**	**2,107**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	**84,503**	33,331		2,107	0	49,065	0	0	0	**49,065**	**46,958**	0	2,107	**0**	0	0	0	0	
a)	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.							**84,503**	33,331		2,107	0	49,065	0	0	0	**49,065**	**46,958**	0	2,107	**0**	0	0	0	0	
b)	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**0**	**1,656**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11,376**	**4,315**		**723**	**0**	**6,338**	**0**	**0**	**0**	**13,728**	**5,927**	**0**	**7,801**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		200					**11,064**	4,315		411	0	6,338	0	0	0	**6,338**	**5,927**	0	411	**0**	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	**0**	0		0	0	0	0	0	0	**110**	**0**	0	110	**0**	0	0	0	0	
a)	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
b)	Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại họ							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi		1,394					**0**			0			0	0	0	**6,968**	**0**	0	6,968	**0**	0	0	0	0	
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp		62					**312**			312			0	0	0	**312**	**0**	0	312	**0**	0	0	0	0	
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**150**					**2,454**	**718**		**327**	**0**	**1,409**	**0**	**0**	**0**	**1,409**	**1,082**	**0**	**327**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**							**0**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
VIII	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**		**865**					**1,730**	**0**		**865**	**0**	**865**	**0**	**0**	**0**	**865**		**0**	**865**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
IX	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**249**	**0**		**249**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**249**	**0**	**0**	**249**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023														Dự kiến huy động nguồn lực giai đoạn 2024 - 2025									Ghi chú
		Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023														Tổng cộng									
		06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023						ƯỚC CẢ NĂM 2023								Trong đó:									
		Trong đó:						Tổng cộng	Trong đó:							Tổng cộng	Trong đó:								
		NSNN							NSNN							NSNN									
			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)						NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)					NSTW			NSĐP					
		SN			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		ĐTPT		SN			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		ĐTPT		SN			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	
		Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN				
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		100					**249**			249			0	0	0	**249**	**0**	0	249	**0**	0	0	0	0	
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	0	317	0	0	0	0	**1,348**	658		690	0	0	0	0	0	**1,475**	**785**	0	690	**0**	0	0	0	0	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền; truyền thông	0	277	0	0	0	0	**577**	0		577	0	0	0	0	0	**577**	**0**	0	577	**0**	0	0	0	0	
a)	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín		277					**577**			577			0	0	0	**577**	**0**	0	577	**0**	0	0	0	0	
b)	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
c)	Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							**711**	658		53			0	0	0	**838**	**785**	0	53	**0**	0	0	0	0	
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		40					**60**			60			0	0	0	**60**	**0**	0	60	**0**	0	0	0	0	
B	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**0**	**0**	**0**	**1,958**	**0**	**0**	**9,264**	**0**		**7,306**	**0**	**1,958**	**0**	**0**	**0**	**12,330**	**0**	**0**	**11,209**	**0**	**1,121**	**0**	**0**	**0**	
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0		**0**	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
II	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**							**0**						**0**	**0**	**0**	**3,903**	**0**	**0**	**3,903**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
III	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2,199**	**0**		**2,199**	**0**		**0**	**0**	**0**	**2,199**	**0**	**0**	**2,199**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp		0					**1,678**			1,678			0	0	0	**1,678**	**0**	0	1,678	**0**	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0			**521**	0		521	0	0	0	0	0	**521**	**0**	0	521	**0**	0	0	0	0	
IV	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	0	0	0	0	**0**	**0**	**4,075**	0		4,075	0	0	**0**	**0**	**0**	**4,075**	**0**	0	4,075	**0**	0	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	0	0	0	0			**3,452**	0		3,452	0	0	0	0	0	**3,452**	**0**	0	3,452	**0**	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng							**0**									**0**	**0**	0	0	**0**	0				
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		0					**623**			623			0	0	0	**623**	**0**	0	623	**0**	0	0	0	0	
V	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**							**0**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
VI	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**385**	**0**		**385**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**385**	**0**	**0**	**385**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		0					**255**			255			0	0	0	**255**	**0**	0	255	**0**	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		0					**130**			130			0	0	0	**130**	**0**	0	130	**0**	0	0	0	0	
VII	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**647**	**0**		**647**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**647**	**0**	**0**	**647**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		0					**422**			422			0	0	0	**422**	**0**	0	422	**0**	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá		0					**225**			225			0	0	0	**225**	**0**	0	225	**0**	0	0	0	0	
C	**CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**0**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**43,451**	**35,145**		**4,280**	**0**	**0**	**4,026**	**0**		**91,661**	**45,791**	**0**	**4,280**	**35,424**	**2,140**	**4,026**	**0**	**0**	
I	**Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, trong đó, có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
3	Nội dung 03: Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, tạo điều kiện thực hiện Chương trình gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
II	**Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**43,198**	**35,145**		**0**	**0**	**0**	**4,026**	**0**	**4,026**	**57,648**	**45,791**	**0**	**0**	**7,831**	**0**	**4,026**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	0	0	0	0			**26,087**	21,087		0	0	0	2,500	0	2,500	**36,875**	**27,475**	0	0	**6,900**	0	2,500	0	0	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023															Dự kiến huy động nguồn lực giai đoạn 2024 - 2025									Ghi chú
		Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																								
		06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023						ƯỚC CẢ NĂM 2023									Tổng cộng									
		Trong đó:						Trong đó:									Trong đó:									
		NSNN						NSNN									NSNN									
			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)					NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)						NSTW			NSĐP					
		SN						ĐTPT		SN							ĐTPT		SN						
		Trong nước	ĐTPT	SN	Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	Tổng cộng	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN	Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	Tổng cộng	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN	Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	
2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	0	0	0	0			**9,288**	8,435		0	0	0	426	0	426	**11,796**	**10,990**	0	0	**380**	0	426	0	0	
4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đối với các trường mầm non, trường TH, trường THCS, trường THPT hoặc trường PT có nhiều cấp học, trung tâm GDNN - GDTX	0	0	0	0			**7,823**	5,623		0	0	0	1,100	0	1,100	**9,738**	**7,327**	0	0	**1,311**	0	1,100	0	0	
5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ ATTP cấp xã; các chợ TT, chợ ĐM, TT thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm KTNN; hệ thống TT cung ứng nông sản hiện đại							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
11	Nội dung 11: Tập trung XD CSHT bảo vệ MTNT; thu hút các DN đầu tư các khu xử lý CTTT quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư HT các ĐTK, trung chuyển CTR sinh hoạt…							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
III	**Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)…**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2,050**	**0**		**2,050**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2,050**	**0**	**0**	**2,050**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ …							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: XD và PT hiệu quả các VNLTT, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các MHLK SX theo chuỗi giá trị …		0					**900**			900			0	0	0	**900**	**0**	0	900	**0**	0	0	0	0	
3	Nội dung 03: Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững …		0					**0**			0			0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
4	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia …		0					**700**			700			0	0	0	**700**	**0**	0	700	**0**	0	0	0	0	
5	Nội dung 05: Nâng cao HQHĐ của các hình thức TCSX trong đó, ưu tiên hỗ trợ các HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị…		0					**50**			50			0	0	0	**50**	**0**	0	50	**0**	0	0	0	0	
6	Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản;…							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
7	Nội dung 07: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng…							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
8	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM…		0					**400**			400			0	0	0	**400**	**0**	0	400	**0**	0	0	0	0	
9	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
IV	**Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát; nâng cao chất lượng nhà ở dân cư							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
V	**Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn …							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khoẻ toàn dân …							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023														Dự kiến huy động nguồn lực giai đoạn 2024 - 2025									Ghi chú
		Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023														Tổng cộng									
		06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023						ƯỚC CẢ NĂM 2023								Trong đó:									
		Trong đó:						Tổng cộng	Trong đó:							Tổng cộng	Trong đó:								
		NSNN							NSNN							NSNN									
			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)						NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)					NSTW			NSĐP					
		SN			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		ĐTPT		SN			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		ĐTPT		SN					
		Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN				
VI	**Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn**	0	0	0	0	0	0	**0**	0		0	0	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở;…							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa;….							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
VII	**Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,150**	**0**		**1,150**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,150**	**0**	**0**	**1,150**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
3	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
4	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch		0					**450**			450			0	0	0	**450**	**0**	0	450	**0**	0	0	0	0	
5	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025…							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
6	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
7	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025"		0					**700**			700			0	0	0	**700**	**0**	0	700	**0**	0	0	0	0	
VIII	**Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CDS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo BĐG ...**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**	**0**		**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200**	**0**		**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy….							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp …							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025		0					**200**			200			0	0	0	**200**	**0**	0	200	**0**	0	0	0	0	
4	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
5	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
6	Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
IX	**Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"….							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"…							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2023															Dự kiến huy động nguồn lực giai đoạn 2024 - 2025									Ghi chú
		Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																								
		06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023						ƯỚC CẢ NĂM 2023									Tổng cộng									
		Trong đó:						Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:								
		NSNN			Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng (tổng vốn cho vay)	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)	
			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)						NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)						NSTW			NSĐP					
		SN							ĐTPT		SN							ĐTPT		SN						
		Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN				
4	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
5	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
X	**Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30**	**0**		**30**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30**	**0**	**0**	**30**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội …		0					**30**			30			0	0	0	**30**	**0**	0	30	**0**	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; …							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
XI	**Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**450**	**0**		**450**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**450**	**0**	**0**	**450**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình…			0				**300**			300			0	0	0	**300**	**0**	0	300	**0**	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
3	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM		0					**100**			100			0	0	0	**100**	**0**	0	100	**0**	0	0	0	0	
4	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM		0					**50**			50			0	0	0	**50**	**0**	0	50	**0**	0	0	0	0	
5	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"							**0**						0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	
XII	**Các hoạt động khác tại địa phương**	**0**	**200**	**0**	**0**			**400**			**400**	**0**	**0**				**400**	**0**	**0**	**400**	**0**	**0**				

Phụ lục IV

KẾT QUẢ SỬ DỤNG, GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG T

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày tháng năm 2023 của U

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																			
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2023						Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023													
											NĂM 2021				NĂM 2022									
															NĂM 2022 (giải ngân đến 31/01/2023)						NĂM 2022 (vốn được kéo		
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng		
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN						NSNN				NSNN							
						NSTW			NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW	
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP		ĐTPT		SN	ĐTPT	SN		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)	
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG CỘNG	**202,525**	**184,525**	**18,982**	**115,408**	**80,332**	**0**	**40,486**	**7,313**	**4,507**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42,642**	**22,588**	**0**	**1,773**	**4,415**	**1,306**	**760**	**0**	**0**
A	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS&MN**	**103,589**	**103,589**	**982**	**70,184**	**45,187**	**0**	**24,997**	**7,313**	**2,550**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13,886**	**13,447**	**0**	**439**	**4,415**	**978**	**110**	**0**	**0**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**9,815**	**9,815**	**0**	**9,383**	**6,165**	**0**	**3,218**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,678**	**1,678**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Hỗ trợ đất ở	560	560		360	360	0	0	0	0	0				0						0		
2	Hỗ trợ nhà ở	1,600	1,600		880	880	0	0	0	0	0				0						0		
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	1,701	1,701		2,258	971	0	1,287	0	0	0				0						0		
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt	5,954	5,954		5,885	3,954	0	1,931	0	0	0				1,678	1,678					0		
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	0	0	0	9,740	0	0	9,740	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	0			4,416	0	0	4,416	0	0	0				0			0			0		
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	5,324	0	0	5,324	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a)	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.	0			5,324	0	0	5,324	0	0	0				0						0		
b)	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
c)	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
3	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	80,289	80,289	0	35,438	33,331	0	2,107	0	0	0	0	0	0	9,840	9,840	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	80,289	80,289	0	35,438	33,331	0	2,107	0	0	0	0	0	0	9,840	9,840	0	0	0	0	0	0	0
a)	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	80,289	80,289		35,438	33,331	0	2,107	0	0	0				9,840	9,840					0		
b)	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	10,242	10,242	0	12,116	4,315	0	7,801	0	0	0	0	0	0	1,829	1,829	0	0	0	0	110	0	0
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	10,242	10,242		4,726	4,315	0	411	0	0	0				1,829	1,829		0			0		
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	110	0	0	110	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	110	0	0
a)	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	0			0	0	0	0	0	0	0				0						110		
b)	Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại họ	0			110	0	0	110	0	0	0				0						0		

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																		
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2023						Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023												
											NĂM 2021				NĂM 2022								
															NĂM 2022 (giải ngân đến 31/01/2023)						NĂM 2022 (vốn được kéo		
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng		
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN						NSNN				NSNN							
						NSTW			NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW	
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP		ĐTPT		SN	ĐTPT	SN		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN		ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)	
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước					Trong nước	Ngoài nước
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0			6,968	0	0	6,968	0	0	0				0						0		
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	0			312	0	0	312	0	0	0				0						0		
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	1,800	1,800		1,045	718	0	327	0	0	0				100	100					0		
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
VIII	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	0			865	0	0	865	0	0	0				237			237			0		
IX	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	0	0	0	249	0	0	249	0	0	0	0	0	0	56	0	0	56	0	0	0	0	0
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			249	0	0	249	0	0	0				56			56			0		
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	1,443	1,443	0	1,348	658	0	690	0	0	0	0	0	0	146	0	0	146	0	0	0	0	0
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền; truyền thông	0	0	0	577	0	0	577	0	0	0	0	0	0	117	0	0	117	0	0	0	0	0
a)	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	0			577	0	0	577	0	0	0				117			117			0		
b)	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
c)	Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1,443	1,443		711	658	0	53	0	0	0				0						0		
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0			60	0	0	60	0	0	0				29			29			0		
B	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**0**	**0**	**0**	**11,209**	**0**	**0**	**11,209**	**0**	**1,958**	**0**	**0**	**0**	**0**	**771**	**0**	**0**	**771**	**0**	**328**	**650**	**0**	**0**
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0			0	0	0		0	0	0				0						0		
2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
II	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	0			3,903	0	0	3,903	0	0	0				0						0		
III	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	0	0	0	2,199	0	0	2,199	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	0			1,678	0	0	1,678	0	0	0				0						0		
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	521	0	0	521	0	0	0	0	0	0		0	0		0	0		0	0
IV	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	0	0	0	4,075	0	0	4,075	0	0	0	0	0	0	699	0	0	699	0	0	650	0	0
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	0	0	0	3,452	0	0	3,452	0	0	0	0	0	0	661	0	0	661	0	0	650	0	0
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	0			623	0	0	623	0	0	0				37			37			0		
V	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
VI	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	0	0	0	385	0	0	385	0	0	0	0	0	0	17	0	0	17	0	0	0	0	0

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																			
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2023						Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023													
											NĂM 2021				NĂM 2022									
															NĂM 2022 (giải ngân đến 31/01/2023)						NĂM 2022 (vốn được kéo		
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng		
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN						NSNN				NSNN							
						NSTW			NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW	
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP		ĐTPT		SN	ĐTPT	SN		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)	
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	0			255	0	0	255	0	0	0				8			8			0		
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0			130	0	0	130	0	0	0				8			8			0		
VII	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	0	0	0	647	0	0	647	0	0	0	0	0	0	55	0	0	55	0	0	0	0	0
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	0			422	0	0	422	0	0	0				49			49			0		
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	0			225	0	0	225	0	0	0				6			6			0		
C	**CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**98,936**	**80,936**	**18,000**	**34,015**	**35,145**	**0**	**4,280**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27,986**	**9,141**	**0**	**564**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
2	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, trong đó, có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
3	Nội dung 03: Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, tạo điều kiện thực hiện Chương trình gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
II	**Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	98,936	80,936	18,000	29,735	35,145	0	0	0	0	0	0	0	0	9,141	9,141	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	59,362	48,562	10,800	17,841	21,087	0	0	0	0	0	0	0	0	5,484	5,484	0	0	0	0	0	0	0
2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	23,745	19,425	4,320	7,136	8,435	0	0	0	0	0	0	0	0	2,194	2,194	0	0	0	0	0	0	0
4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đối với các trường mầm non, trường TH, trường THCS, trường THPT hoặc trường PT có nhiều cấp học, trung tâm GDNN - GDTX	15,830	12,950	2,880	4,758	5,623	0	0	0	0	0	0	0	0	1,463	1,463	0	0	0	0	0	0	0
5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ ATTP cấp xã; các chợ TT, chợ ĐM, TT thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm KTNN; hệ thống TT cung ứng nông sản hiện đại	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
11	Nội dung 11: Tập trung XD CSHT bảo vệ MTNT; thu hút các DN đầu tư các khu xử lý CTTT quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư HT các ĐTK, trung chuyển CTR sinh hoạt…	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																				
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2023						Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023														
											NĂM 2021				NĂM 2022										
															NĂM 2022 (giải ngân đến 31/01/2023)						NĂM 2022 (vốn được kéo			
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng				
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN						NSNN				NSNN									
						NSTW			NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW			
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP		ĐTPT		SN	ĐTPT	SN		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN		ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước					Trong nước	Ngoài nước	
III	**Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)…**	0	0	0	2,050	0	0	2,050	0	0	0	0	0	0	389	0	0	389	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ …	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0			
2	Nội dung 02: XD và PT hiệu quả các VNLTT, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các MHLK SX theo chuỗi giá trị …	0			900	0	0	900	0	0	0				0						0			
3	Nội dung 03: Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững …	0			0	0	0	0	0	0	0				0			0			0			
4	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia …	0			700	0	0	700	0	0	0				389			389			0			
5	Nội dung 05: Nâng cao HQHĐ của các hình thức TCSX trong đó, ưu tiên hỗ trợ các HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị…	0			50	0	0	50	0	0	0				0						0			
6	Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản;…	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0			
7	Nội dung 07: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng…	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0			
8	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM…	0			400	0	0	400	0	0	0				0						0			
9	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0			
IV	**Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát; nâng cao chất lượng nhà ở dân cư	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0			
V	**Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn …	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0			
2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khoẻ toàn dân …	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0			
VI	**Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở;…	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0			
2	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa;…	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0			
VII	**Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam**	0	0	0	1,150	0	0	1,150	0	0	0	0	0	0	75	0	0	75	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0			
2	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0			

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																			
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2023						Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023													
											NĂM 2021				NĂM 2022									
															NĂM 2022 (giải ngân đến 31/01/2023)						NĂM 2022 (vốn được kéo		
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng		
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN						NSNN				NSNN							
						NSTW			NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW	
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP		ĐTPT		SN	ĐTPT	SN		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN		ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)	
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước					Trong nước	Ngoài nước
3	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
4	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch	0			450	0	0	450	0	0	0				75			75			0		
5	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025…	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
6	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
7	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025"	0			700	0	0	700	0	0	0				0						0		
VIII	**Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CĐS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo BĐG ...**	0	0	0	200	0	0	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy….	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
2	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp …	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025	0			200	0	0	200	0	0	0				0						0		
4	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
5	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
6	Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
IX	**Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"….	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"…	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
4	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
5	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
X	**Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**	0	0	0	30	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																			
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2023						Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023													
											NĂM 2021				NĂM 2022									
															NĂM 2022 (giải ngân đến 31/01/2023)						NĂM 2022 (vốn được kéo		
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng		
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN						NSNN				NSNN							
						NSTW			NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW	
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP		ĐTPT		SN	ĐTPT	SN		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN		ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)	
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước					Trong nước	Ngoài nước
1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội …	0			30	0	0	30	0	0	0				0						0		
2	Nội dung 02: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao;…	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
XI	**Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM**	0	0	0	450	0	0	450	0	0	0	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	0	0
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình…	0			300	0	0	300	0	0	0				50			50			0		
2	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
3	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM	0			100	0	0	100	0	0	0				50			50			0		
4	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	0			50	0	0	50	0	0	0				0						0		
5	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"	0			0	0	0	0	0	0	0				0						0		
XII	**Các hoạt động khác tại địa phương**				400		0	400	0	0	0	0	0	0	18,282		0	0	0	0	0	0	0	0

'RÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2023

Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																						Ghi chú
		Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																						
		o dài, tính đến 30/6/2023)			NĂM 2022						NĂM 2023													
					NĂM 2022 (vốn được kéo dài, ước đến 31/12/2023)						06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023						ƯỚC CẢ NĂM 2023							
		Trong đó:			Trong đó:						Trong đó:													
		NSNN			NSNN						NSNN													
			NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW			NSĐP				NSTW			NSĐP		
		SN	ĐTPT	SN	Tổng cộng	ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN	ĐTPT	SN	Tổng cộng	ĐTPT		SN	ĐTPT	SN	Tổng cộng	ĐTPT		SN	ĐTPT	SN		
		Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				
(1)	(2)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	
	TỔNG CỘNG	**1,788**	**0**	**0**	**42,333**	**5,456**	**0**	**13,499**	**0**	**0**	**49,087**	**39,267**	**0**	**9,700**	**1,620**	**2,858**	**108,580**	**80,332**	**0**	**28,248**	**2,520**	**3,516**		
A	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS&MN**	**110**	**0**	**0**	**36,771**	**3,766**	**0**	**9,628**	**0**	**0**	**30,354**	**25,209**	**0**	**5,146**	**1,500**	**900**	**61,849**	**45,187**	**0**	**16,662**	**2,520**	**1,559**		
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**0**	**0**	**0**	**2,281**	**1,429**	**0**	**852**	**0**	**0**	**2,105**	**1,850**	**0**	**256**	**0**	**0**	**9,383**	**6,165**	**0**	**3,218**	**0**	**0**		
1	Hỗ trợ đất ở				160	160					108	108					360	360	0	0	0	0		
2	Hỗ trợ nhà ở				480	480					264	264					880	880	0	0	0	0		
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề				1,598	746		852			547	291		256			2,258	971	0	1,287	0	0		
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt				43	43					1,186	1,186		0			5,885	3,954	0	1,931	0	0		
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**				0						0						0							
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	0	0	0	4,999	0	0	4,999	0	0	2,039	0	0	2,039	0	0	7,089	0	0	7,089	0	0		
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân				3,530			3,530			442			442			1,765			1,765				
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	1,469	0	0	1,469	0	0	1,597	0	0	1,597	0	0	5,324	0	0	5,324	0	0		
a)	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.				1,469			1,469			1,597			1,597			5,324			5,324				
b)	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.				0						0						0							
c)	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.				0						0						0							
3	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				0						0						0							
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	0	0	0	25,598	1,855	0	366	0	0	20,570	20,570	0	0	0	0	35,438	33,331	0	2,107	0	0		
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	25,598	1,855	0	366	0	0	20,570	20,570	0	0	0	0	35,438	33,331	0	2,107	0	0		
a)	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.				25,598	23,491		2,107			20,570	20,570					35,438	33,331	0	2,107	0	0		
b)	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.				0						0						0							
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc				0						0						0							
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	110	0	0	2,709	15	0	2,694	0	0	4,245	2,589	0	1,656	0	0	6,432	4,315	0	2,117	0	0		
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số				126	15		111			2,789	2,589		200			4,726	4,315	0	411	0	0		
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	110	0	0	110	0	0	110	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
a)	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	110			0						0						0							
b)	Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại họ				110			110			0						0							

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																				Ghi chú
		Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																				
		NĂM 2022									NĂM 2023											
		o dài, tính đến 30/6/2023)			NĂM 2022 (vốn được kéo dài, ước đến 31/12/2023)						06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023						ƯỚC CẢ NĂM 2023					
		Trong đó:				Trong đó:					Trong đó:							Trong đó:					
		NSNN				NSNN					NSNN							NSNN					
			NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW			NSĐP		
		SN	ĐTPT	SN	Tổng cộng	ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN	ĐTPT	SN	Tổng cộng	ĐTPT		SN	ĐTPT	SN	Tổng cộng	ĐTPT		SN	ĐTPT	SN	
		Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước			
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi				2,473			2,473			1,394			1,394			1,394			1,394			
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp				0						62			62			312			312			
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**				274	207		67			350	200		150			1,045	718	0	327	0	0	
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**				0						0						0						
VIII	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**				628			628			628			628			865	0	0	865	0	0	
IX	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	0	0	0	6	0	0	6	0	0	100	0	0	100	0	0	249	0	0	249	0	0	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù				0						0						0						
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				6			6			100			100			249			249			
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	0	0	0	276	260	0	16	0	0	317	0	0	317	0	0	1,348	658	0	690	0	0	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền; truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	277	0	0	277	0	0	577	0	0	577	0	0	
a)	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín				0						277			277			577			577			
b)	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số				0						0						0						
c)	Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				0						0						0						
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				276	260		16			0						711	658		53			
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				0						40			40			60			60			
B	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**1,678**	**0**	**0**	**2,685**	**0**	**0**	**2,685**	**0**	**0**	**2,922**	**0**	**0**	**2,922**	**0**	**1,958**	**7,306**	**0**	**0**	**7,306**	**0**	**1,958**	
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo				0						0						0						
2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025				0						0						0						
II	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**				0						0						0						
III	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	1,678	0	0	1,678	0	0	1,678	0	0	880	0	0	880	0	0	2,199	0	0	2,199	0		
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp				1,678			1,678			671			671			1,678			1,678			
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		0	0	0	0	0		0	0	208	0	0	208	0	0	521	0	0	521	0	0	
IV	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	0	0	0	784	0	0	784	0	0	1,630	0	0	1,630	0	0	4,075	0	0	4,075	0	0	0
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		0	0	650	0	0	650	0	0	1,381	0	0	1,381	0	0	3,452	0	0	3,452	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng				0						0						0						
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững				134			134			249			249			623			623			
V	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**				0						0						0						
VI	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	0	0	0	27	0	0	27	0	0	154	0	0	154	0	0	385	0	0	385	0	0	0

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																						Ghi chú
		Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																						
		...o dài, tính đến 30/6/2023)			NĂM 2022						NĂM 2023												
					NĂM 2022 (vốn được kéo dài, ước đến 31/12/2023)						06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023						ƯỚC CẢ NĂM 2023						
		Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					
		NSNN				NSNN						NSNN						NSNN					
			NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW			NSĐP		
		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT		SN	ĐTPT	SN	
		Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước			
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin				12			12			102			102			255			255			
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều				16			16			52			52			130			130			
VII	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	0	0	0	196	0	0	196	0	0	259	0	0	259	0	0	647	0	0	647	0	0	
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình				115			115			169			169			422			422			
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá				81			81			90			90			225			225			
C	**CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**0**	**0**	**0**	**2,877**	**1,690**	**0**	**1,186**	**0**	**0**	**15,810**	**14,058**	**0**	**1,632**	**120**	**0**	**39,425**	**35,145**	**0**	**4,280**	**0**	**0**	
I	**Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa				0						0						0						
2	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, trong đó, có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn				0						0						0						
3	Nội dung 03: Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, tạo điều kiện thực hiện Chương trình gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường				0						0						0						
II	**Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	0	0	0	1,690	1,690	0	0	0	0	14,058	14,058	0	0	0	0	35,145	35,145	0	0	0	0	
1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	0	0	0	1,014	1,014	0	0	0	0	8,435	8,435	0	0	0	0	21,087	21,087	0	0	0	0	
2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu				0						0						0						
3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	0	0	0	406	406	0	0	0	0	3,374	3,374	0	0	0	0	8,435	8,435	0	0	0	0	
4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đối với các trường mầm non, trường TH, trường THCS, trường THPT hoặc trường PT có nhiều cấp học, trung tâm GDNN - GDTX	0	0	0	270	270	0	0	0	0	2,249	2,249	0	0	0	0	5,623	5,623	0	0	0	0	
5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn				0						0						0						
6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ ATTP cấp xã; các chợ TT, chợ ĐM, TT thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm KTNN; hệ thống TT cung ứng nông sản hiện đại				0						0						0						
7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn				0						0						0						
8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện				0						0						0						
9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn				0						0						0						
10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định				0						0						0						
11	Nội dung 11: Tập trung XD CSHT bảo vệ MTNT; thu hút các DN đầu tư các khu xử lý CTTT quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư HT các ĐTK, trung chuyển CTR sinh hoạt…				0						0						0						

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																					Ghi chú
		Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																					
		NĂM 2022									NĂM 2023												
		o dài, tính đến 30/6/2023)			NĂM 2022 (vốn được kéo dài, ước đến 31/12/2023)						06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023						ƯỚC CẢ NĂM 2023					
		Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					
		NSNN				NSNN						NSNN						NSNN					
			NSĐP			NSTW		NSĐP				NSTW			NSĐP			NSTW			NSĐP		
		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)	SN	ĐTPT	SN			ĐTPT		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT		SN	ĐTPT	SN	
		Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước			
III	**Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)…**	0	0	0	511	0	0	511	0	0	820	0	0	820	0	0	2,050	0	0	2,050	0	0	
1	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ …				0						0						0						
2	Nội dung 02: XD và PT hiệu quả các VNLTT, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các MHLK SX theo chuỗi giá trị …				500			500			360			360			900			900			
3	Nội dung 03: Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững …	0			0			0			0			0			0			0			
4	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia …	0			11			11			280			280			700			700			
5	Nội dung 05: Nâng cao HQHĐ của các hình thức TCSX trong đó, ưu tiên hỗ trợ các HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị…				0						20			20			50			50			
6	Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản;…				0						0						0						
7	Nội dung 07: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng…				0						0						0						
8	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM…				0						160			160			400			400			
9	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.				0						0						0						
IV	**Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát; nâng cao chất lượng nhà ở dân cư				0						0						0						
V	**Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn …				0						0						0						
2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khoẻ toàn dân …				0						0						0						
VI	**Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở;…				0						0						0						
2	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa;….				0						0						0						
VII	**Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam**	0	0	0	375	0	0	375	0	0	460	0	0	460	0	0	1,150	0	0	1,150	0	0	
1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh				0						0						0						
2	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa				0						0						0						

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																					Ghi chú
		Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																					
		NĂM 2022									NĂM 2023												
		o dài, tính đến 30/6/2023)			NĂM 2022 (vốn được kéo dài, ước đến 31/12/2023)						06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023						ƯỚC CẢ NĂM 2023						
		Trong đó:			Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:						
		NSNN			NSNN						NSNN						NSNN						
			NSĐP			NSTW		NSĐP				NSTW			NSĐP			NSTW			NSĐP		
		SN	ĐTPT	SN	Tổng cộng	ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN	ĐTPT	SN	Tổng cộng	ĐTPT		SN	ĐTPT	SN	Tổng cộng	ĐTPT		SN	ĐTPT	SN	
		Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước			
3	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm				0						0						0						
4	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch				375			375			180			180			450			450			
5	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025…				0						0						0						
6	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình				0						0						0						
7	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025"				0						280			280			700			700			
VIII	**Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CĐS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo BĐG ...**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	80	0	0	80	0	0	200	0	0	200	0	0	
1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy….				0						0						0						
2	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp …				0						0						0						
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025				0						80			80			200			200			
4	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn				0						0						0						
5	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý				0						0						0						
6	Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội				0						0						0						
IX	**Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"….				0						0						0						
2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"…				0						0						0						
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"				0						0						0						
4	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM				0						0						0						
5	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"				0						0						0						
X	**Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	0	0	12	0	0	30	0	0	30	0	0	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Tổng giải ngân vốn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2023																					Ghi chú
		Chi tiết Kết quả huy động theo từng năm trong giai đoạn 2021-2023																					
		NĂM 2022									NĂM 2023												
		o dài, tính đến 30/6/2023)			NĂM 2022 (vốn được kéo dài, ước đến 31/12/2023)						06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023						ƯỚC CẢ NĂM 2023					
		Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					
		NSNN				NSNN						NSNN						NSNN					
			NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW			NSĐP			NSTW			NSĐP		
		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT (bao gồm KH 2021 chuyển sang năm 2022)		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT		SN	ĐTPT	SN		ĐTPT		SN	ĐTPT	SN	
		Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước				Trong nước	Ngoài nước	Trong nước			
1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội …				0						12			12			30			30			
2	Nội dung 02: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao;…				0						0						0						
XI	**Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM**	0	0	0	100	0	0	100	0	0	180	0	0	60	120	0	450	0	0	450	0	0	
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình…				100			100			120				120		300			300			
2	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở				0						0						0						
3	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM				0						40			40			100			100			
4	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM				0						20			20			50			50			
5	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"				0						0						0						
XII	**Các hoạt động khác tại địa phương**		0	0	200		0	200	0	0	200		0	200	0	0	400		0	400	0	0	

Phụ lục V

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2023 (ĐỊA PHƯƠNG)

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền					NĂM 2021										NĂM 2022																NĂM 2023										Ghi chú
										Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2021			Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2021 đến 31/01/2022			Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2021 đến 31/01/2023 (nếu có)			Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022				Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2022 đến 31/01/2023				Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2022 đến 30/6/2023				Ước giải ngân nguồn vốn năm 2022 đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023				Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2023 đến 30/6/2023				Ước giải ngân nguồn vốn năm 2023 đến 31/12/2023				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số				Tổng số				Tổng số				Tổng số				Tổng số				Tổng số								
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	NSĐP	Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	NSĐP	Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	NSĐP	Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)		
							NSTW	NSĐP											Tổng cộng	NSTW (QĐ 653/QĐ-)	NSĐP		Tổng cộng	NSTW	NSĐP		Tổng cộng	NSTW	NSĐP		Tổng cộng	NSTW	NSĐP		Tổng cộng	NSTW (QĐ 1513/QĐ-)	NSĐP		Tổng cộng	NSTW	NSĐP		Tổng cộng	NSTW	NSĐP		
	TỔNG SỐ					153,595	135,627	10,826	7,143	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37,473	35,650	0	1,823	28,750	27,027	0	1,823	37,369	35,546	0	1,823	37,369	35,546	0	1,823	59,392	49,675	6,418	3,299	15,780	19,155	2,075	960	59,392	42,944	13,149	3,299	
I	**Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN**					**66,816.1**	**66,816.1**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**19,700.0**	**19,700.0**	**0.0**	**0.0**	**13,347.3**	**13,447.4**	**0.0**	**0.0**	**19,596.0**	**19,596.0**	**0.0**	**0.0**	**19,596.0**	**19,596.0**	**0.0**	**0.0**	**25,361.0**	**25,361.0**	**0.0**	**0.0**	**12,035.9**	**12,035.9**	**0.0**	**0.0**	**25,361.0**	**18,630.0**	**6,731.0**	**0.0**	
1	**Dự án áp dụng cơ chế đặc thù**					**9,088.1**	**9,088.1**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**2,219.0**	**2,219.0**	**0.0**	**0.0**	**640.7**	**640.7**	**0.0**	**0.0**	**2,219.0**	**2,219.0**	**0.0**	**0.0**	**2,219.0**	**2,219.0**	**0.0**	**0.0**	**4,212.0**	**4,212.0**	**0.0**	**0.0**	**1,427.4**	**1,427.4**	**0.0**	**0.0**	**4,212.0**	**4,212.0**	**0.0**	**0.0**	
-	Đường đi khu sản xuất nước Nhê thôn Kon Lỗ (nối dài), xã Đăk Tơ Lung	Thôn Kon Lỗ	BTXM, L=214m	2022	22-29/9/2022	252.0	252.0			0.0			0.0			0.0			252.0	252.0			0.0				252.0	252.0			252.0	252.0			0.0				0.0				0.0				
-	Đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Long, xã Đăk Tơ Lung	Thôn Kon Long	BTXM, L=214m	2022	23-29/9/2022	252.0	252.0			0.0			0.0			0.0			252.0	252.0			0.0				252.0	252.0			252.0	252.0			0.0				0.0				0.0				
-	Đường đi khu sản xuất nước muối thôn Kon Bĩ (nhánh 2), xã Đăk Tơ Lung	Thôn Kon Bĩ	BTXM, L=214m	2022	24-29/9/2022	252.0	252.0			0.0			0.0			0.0			252.0	252.0			0.0				252.0	252.0			252.0	252.0			0.0				0.0				0.0				
-	Đường đi KSX Đăk Tơ Lung thôn Kon Mong Tu (nối tiếp), xã Đăk Tơ Lung	Thôn Kon	BTXM, L=214m	2022	25-29/9/2022	252.0	252.0			0.0			0.0			0.0			252.0	252.0			0.0				252.0	252.0			252.0	252.0			0.0				0.0				0.0				
-	Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (tuyến đập Đăk Rơ nối tiếp)	Thôn 5	BTXM, L=221m	2022	41-30/9/2022	252.0	252.0			0.0			0.0			0.0			252.0	252.0			201.9	201.9			252.0	252.0			252.0	252.0			0.0				0.0				0.0				
-	Đường liên xã đến KSX thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà bà Mùi đến nhà bà Chi)	Thôn 6	BTXM, L=221m	2022	42-30/9/2022	252.0	252.0			0.0			0.0			0.0			252.0	252.0			187.3	187.3			252.0	252.0			252.0	252.0			0.0				0.0				0.0				
-	Đường đi khu SX thôn 11 xã Đăk Ruồng	Thôn 11	BTXM, L=286m	2022-	43-30/9/2022	252.0	252.0			0.0			0.0			0.0			252.0	252.0			0.0				252.0	252.0			252.0	252.0			0.0				0.0				0.0				
-	Đường đi KSX thôn 10 xã Đăk Ruồng *(đoạn nối tiếp)*	Thôn 10	BTXM, L=280m	2022-	44-30/9/2022	252.0	252.0			0.0			0.0			0.0			252.0	252.0			251.5	251.5			252.0	252.0			252.0	252.0			0.0				0.0				0.0				
-	Sân bóng chuyền thôn 7 Kon Vang - Thị trấn Đăk Rve	TT Đăk Rve	BTXM, cột, lưới, bóng	Từ 2022-	103-03/10/2022	162.0	162.0			0.0			0.0			0.0			29.0	29.0			0.0				29.0	29.0			29.0	29.0			39.0	39.0			39.0	39.0			39.0	39.0			
-	Sân bóng đá Thôn Kon Sơm Luh - xã Đăk Tờ Re	xã Đăk Tờ Re	Làm mới khán đài 2 bên	Từ 2022-	69-03/10/2022	162.0	162.0			0.0			0.0			0.0			29.0	29.0			0.0				29.0	29.0			29.0	29.0			39.0	39.0			39.0	39.0			39.0	39.0			
-	Nhà Rông Thôn 10 - xã Đăk Kôi	xã Đăk Kôi	Hỗ trợ làm mới	Từ 2022-	43-03/10/2022	162.0	162.0			0.0			0.0			0.0			29.0	29.0			0.0				29.0	29.0			29.0	29.0			39.0	39.0			39.0	39.0			39.0	39.0			
-	Sân bóng chuyền trung tâm Xã Đăk Pne	xã Đăk Pne	BTXM, cột, lưới, bóng	Từ 2022-	27-03/10/2022	162.0	162.0			0.0			0.0			0.0			29.0	29.0			0.0	0.0			29.0	29.0			29.0	29.0			39.0	39.0			39.0	39.0			39.0	39.0			
-	Sân bóng chuyền Thôn 4 - Kon Bưu Xã Tân Lập	xã Tân Lập	BTXM, cột, lưới, bóng	Từ 2022-	43-03/10/2022	140.1	140.1			0.0			0.0			0.0			29.0	29.0			0.0				29.0	29.0			29.0	29.0			0.0				0.0				0.0				
-	Sân bóng chuyền Thôn 9 - Kon Srệt - Xã Đăk Ruồng	xã Đăk Ruồng	BTXM, cột, lưới, bóng	Từ 2022-	48-03/10/2022	162.0	162.0			0.0			0.0			0.0			29.0	29.0			0.0	0.0			29.0	29.0			29.0	29.0			39.0	39.0			39.0	39.0			39.0	39.0			
-	Nhà Rông Thôn 6 - Kon Rá - xã Đăk Tơ Lung	xã Đăk Tơ Lung	Hỗ trợ làm mới	Từ 2022-	26-03/10/2022	162.0	162.0			0.0			0.0			0.0			29.0	29.0			0.0	0.0			29.0	29.0			29.0	29.0			39.0	39.0			39.0	39.0			39.0	39.0			
-	Đường đi KSX thôn Kon Jri Pen xã Đăk Tờ Re	Thôn Kon Jri	Nền, mặt đường	2023	21-6/03/2023	602.0	602																											602.0	602.0			180.6	180.6			602.0	602.0			
-	Sân bê tông nhà rông thôn Kon Xơm Luh xã Đăk Tờ Re	Thôn Kon Xơm	làm mới sân bê tông	2023	22-6/03/2023	450.0	450																											450.0	450.0			135.0	135.0			450.0	450.0			
-	Sân bê tông nhà rông làng Kon Tờ Neh, thôn Đak Puih xã Đăk Tờ Re	Thôn Đak Puih	làm mới bê tông sân bóng chuyền	2023	23-6/03/2023	350.0	350																											350.0	350.0			105.0	105.0			350.0	350.0			
-	Đường đi KSX tập trung Kon Mong Tu, xã Đăk Tơ Lung	Thôn Kon	Nền, mặt đường	2023	06-27/02/2023	400.0	400.0																											400.0	400			120.0	120.0			400.0	400.0			
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Son nhánh 2 xã Đăk Tơ Lung	Thôn Kon Lỗ	Nền, mặt đường	Từ 2023-	07-27/02/2023	370.0	370.0																											235.0	235			70.5	70.5			235.0	235.0			
-	Dự án: Đường nội thôn 5 xã Tân Lập	Thôn 5	Nền, mặt đường	2023	10-01/03/2023	287.0	287																											287.0	287			86.1	86.1			287.0	287			
-	Dự án: Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (Đoạn từ rẫy A Oanh đến rẫy A Hiền)	Thôn 5	Nền, mặt đường	2023	11-01/03/2023	286.0	286																											286.0	286			85.8	85.8			286.0	286			
-	Dự án: Đường nội thôn thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông Hảo đi khu sản xuất)	Thôn 6	Nền, mặt đường	Từ 2023 -	13-01/03/2023	287.0	287																											128.0	128			38.4	38.4			128.0	128			
-	Đường đi khu SX thôn 11 xã Đăk Ruồng *(Đoạn nối tiếp)*	Thôn 11	Nền, mặt đường	Từ 2023 -	13-01/03/2023	1,147.0	1,147																											360.0	360			108.0	108.0			360.0	360			
-	Đường đi KSX thôn 10 xã Đăk Ruồng (*đoạn cuối làng đi khu sản xuất*)	Thôn 10	Nền, mặt đường	Từ 2023 -	13-01/03/2023	1,148.0	1,148																											341.0	341			102.3	102.3			341.0	341			
-	Sân bóng chuyền thôn 5-Xã Tân Lập	Thôn 5	Nền, mặt đường	Từ 2023 -	13-01/03/2023	133.0	133.0																											39.0	39			11.7	11.7			39.0	39			
-	Xây dựng mới kênh mương thủy lợi thôn Tu Ngó - Kon Bông (nối tiếp vào kênh mương	Xã Đăk Kôi	Làm mới kênh mương	2023	06-01/03/2023	500.0	500																											500.0	500			150.0	150.0			500.0	500			
2	**Dự án đầu tư thông thường**					**57,728.0**	**57,728.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**17,481.0**	**17,481.0**	**0.0**	**0.0**	**12,706.6**	**12,806.7**	**0.0**	**0.0**	**17,377.0**	**17,377.0**	**0.0**	**0.0**	**17,377.0**	**17,377.0**	**0**	**0**	**21,149**	**21,149**	**0**	**0**	**10,609**	**10,609**	**0**	**0**	**21,149**	**14,418**	**6,731**	**0**	
-	Hỗ trợ đất ở					360.0	360.0												160.0	160.0			0.0				160.0	160.0			160.0	160.0			200.0	200.0			0.0				200.0	200.0			
-	Hỗ trợ nhà ở					880.0	880.0												480.0	480.0			0.0				480.0	480.0			480.0	480.0			400.0	400.0			0.0				400.0	400.0			
-	Hỗ trợ đất sản xuất					971.0	971.0												476.0	476.0			0.0				476.0	476.0			476.0	476.0			495.0	495.0			0.0				495.0	495.0			
-	Công trình NSH tập trung thôn 1 xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	Hỗ trợ cho 55hộ/250 khẩu	2022	1021-28/9/2022	1,000.0	1,000.0												1,000.0	1,000.0			985.3	985.3			1,000.0	1,000.0			1,000.0	1,000.0			0.0				0.0				0.0				
-	Sửa chữa nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt thôn 5+6 xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	Hỗ trợ cho 206 hộ/715 khẩu	2022	1022-28/9/2022	721.0	721.0												721.0	721.0			692.9	692.9			721.0	721.0			721.0	721.0			0.0				0.0				0.0				
-	Nâng cấp tuyến liên xã từ thị trấn Đăk Rve đi xã Tân Lập, Đăk Ruồng (khu dân cư phía	Thị trấn Đắk RVe-	Tổng chiều dài tuyến 19,2km	2022-	1045-30/9/2022	26,873.0	26,873.0												4,836.0	4,836.0			2,109.1	2,109.1			4,836.0	4,836.0			4,836.0	4,836.0			6,731.0	6,731.0			6,731.0	6,731.0			6,731.0		6,731.0		
-	Đường đi KSX thôn Đak Jri xã Đăk Tơ Re	Thôn Đak Jri	L = 621,59m	2022	1046-30/9/2022	1,891.0	1,891.0												1,891.0	1,891.0			1,811.4	1,811.4			1,891.0	1,891.0			1,891.0	1,891.0			0.0				0.0				0.0				
-	Đường đi KSX thôn Trăng Nó - Kon Blo xã Đăk Kôi	thôn Trăng Nó	L = 362,30m	2022	1047-30/9/2022	1,945.0	1,945.0												1,945.0	1,945.0			1,604.7	1,604.7			1,945.0	1,945.0			1,945.0	1,945.0			0.0				0.0				0.0				
-	Đường nội thôn 1, thị trấn Đăk Rve	Thôn 1	L = 726,71m	2022	1048-30/9/2022	1,813.0	1,813.0												1,813.0	1,813.0			1,767.7	1,767.7			1,813.0	1,813.0			1,813.0	1,813.0			0.0				0.0				0.0				
-	Đường giao thông NT đoạn từ đường DH 22 đi khu sản xuất Đăk Năm (đoạn nối tiếp),	Thôn 2	L = 768,21m	2022	1049-30/9/2022	1,951.0	1,951.0												1,951.0	1,951.0			1,906.7	1,906.7			1,951.0	1,951.0			1,951.0	1,951.0			0.0				0.0				0.0				
-	Phòng ở cho HS bán trú tại trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Đăk	Xã Đăk Kôi	Xây mới 2 phòng ở bán trú	2022	1036-29/9/2022	442.0	442.0												442.0	442.0			437.3	437.3			442.0	442.0			442.0	442.0			0.0				0.0				0.0				
-	Phòng ở cho HS bán trú tại trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Đăk	xã Đăk Pne	Xây mới 2 phòng ở bán trú	2022	1037-29/9/2022	442.0	442.0												442.0	442.0			438.8	438.8			442.0	442.0			442.0	442.0			0.0				0.0				0.0				
-	Công trình vệ sinh nước sạch tại trường Tiểu học Kapakơơng	Xã Đăk Tờ Re	Xây mới công trình vệ sinh, nước sạch	2022	1038-29/9/2022	652.0	652.0												652.0	652.0			647.6	647.6			652.0	652.0			652.0	652.0			0.0				0.0				0.0				
-	Công trình sân chơi, bãi tập trường hổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Đăk Pne	xã Đăk Pne	Làm mới sân chơi, bãi tập	2022	1039-29/9/2022	308.0	308.0												308.0	308.0			305.1	305.1			308.0	308.0			308.0	308.0			0.0				0.0				0.0				
-	Xây mới 01 nhà để xe	xã Tân Lập	Sân BTXM, mái tôn	2022	1055-3/10/2022	104	104												104	104				100											0.0				0.0				0.0				
-	Thị trấn Đăk Rve	TT Đăk Rve		2022-		435.0	435												63.0	63.0			0.0				63.0	63.0			63.0	63.0			124.0	124.0			0.0				124.0	124.0			
-	Xã Đăk Tờ Re	xã Đăk Tờ Re		2022-		87.0	87												63.0	63.0			0.0				63.0	63.0			63.0	63.0			8.0	8.0			0.0				8.0	8.0			
-	Xã Đăk Kôi	xã Đăk Kôi		2022-		435.0	435												63.0	63.0			0.0				63.0	63.0			63.0	63.0			124.0	124.0			0.0				124.0	124.0			
-	Xã Đăk Pne	xã Đăk Pne		2022-		435.0	435												63.0	63.0			0.0				63.0	63.0			63.0	63.0			124.0	124.0			0.0				124.0	124.0			
-	Xã Tân Lập	xã Tân Lập		2022-		16.5	17												2.0	2.0			0.0				2.0	2.0			2.0	2.0			5.0	5.0			0.0				5.0	5.0			
-	Xã Đăk Ruồng	xã Đăk Ruồng		2022-		16.5	17												2.0	2.0			0.0				2.0	2.0			2.0	2.0			5.0	5.0			0.0				5.0	5.0			
-	Xã Đăk Tơ Lung	xã Đăk Tơ Lung		2022-		28.0	28												4.0	4.0			0.0				4.0	4.0			4.0	4.0			8.0	8.0			0.0				8.0	8.0			
-	Công trình NSH tập trung thôn 4 xã Đăk Tơ Lung	xã Đăk Tơ Lung	Làm mới	2023	214-20/02/2023	733.0	733																											733.0	733.0			219.9	219.9			733.0	733.0			
-	Đầu tư xây dựng mới hệ thống nước sinh hoạt thôn Đak Jri	Xã Đăk Tờ Re	Làm mới	2023	215-20/02/2023	1,500.0	1,500																											1,374.0	1,374.0			412.2	412.2			1,374.0	1,374.0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền					NĂM 2021									NĂM 2022															NĂM 2023									Ghi chú
										Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2021			Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2021 đến 31/01/2022			Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2021 đến 31/01/2023 (nếu có)			Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022				Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2022 đến 31/01/2023				Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2022 đến 30/6/2023				Ước giải ngân nguồn vốn năm 2022 đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023				Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2023 đến 30/6/2023				Ước giải ngân nguồn vốn năm 2023 đến 31/12/2023				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số				Tổng số				Tổng số				Tổng số				Tổng số				Tổng số				
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	NSĐP	Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	NSĐP	Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	NSĐP	Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	
							NSTW	NSĐP											Tổng cộng	NSTW (QĐ 653/QĐ-	NSĐP															NSTW (QĐ 1513/QĐ-	NSĐP								
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp lớp học trường Mầm Non thôn Tu Ngó - Kon Bông xã Đăk	Xã Đăk Kôi	SC phòng học...	2023	245-28/02/2023	700.0	700																											700.0	700			210.0	210.0			700.0	700			
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm Non thôn Ngọc Răng - Nhân Liêu xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	SC phòng học...	2023	246-28/02/2023	550.0	550																											550.0	550			165.0	165.0			550.0	550			
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm Non thôn Tu Rổi xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	SC phòng học...	2023	247-28/02/2023	280.0	280																											380.0	380			114.0	114.0			380.0	380			
-	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm Non thôn Tu Rơ Băng xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	SC phòng học...	Từ 2023-	248-28/02/2023	709.0	709																											576.0	576			172.8	172.8			576.0	576			
-	Dự án Đường nội thôn 9, thị trấn Đăk Rve	Thị trấn Đăk RVe-	Nền, mặt đường	2023	249-28/02/2023	997.0	997																											997.0	997			299.1	299.1			997.0	997			
-	Đường đi khu sản xuất thôn 7, thị trấn Đăk Rve	Thị trấn Đăk RVe-	Nền, mặt đường	Từ 2023-	201-20/02/2023	1,815.0	1,815																											1,524.0	1,524			457.2	457.2			1,524.0	1,524			
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (đoạn từ nhà ông A BLênh đến cổng Đăk	xã Đăk Pne	Nền, mặt đường	2023	199-20/02/2023	2,089.0	2,089																											2,089.0	2,089			626.7	626.7			2,089.0	2,089			
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (đoạn nối tiếp)	xã Đăk Pne	Nền, mặt đường	Từ 2023-	200-20/02/2023	2,200.0	2,200																											626.0	626			187.8	187.8			626.0	626			
-	Xây mới sân bê tông, tường rào trường MN Kon Lỗ, xã Đăk Tơ Lung	xã Đăk Tơ Lung	Nền, mặt đường	2023	221-27/02/2023	250.0	250.0																											250.0	250			75.0	75.0			250.0	250			
-	Xây mới sân bê tông, tường rào trường MN Kon Long, xã Đăk Tơ Lung	xã Đăk Tơ Lung	Nền, mặt đường	2023	222-27/02/2023	250.0	250.0																											250.0	250			75.0	75.0			250.0	250			
-	Xây mới sân bê tông, tường rào trường MN Kon Bí, xã Đăk Tơ Lung	xã Đăk Tơ Lung	Nền, mặt đường	2023	223-27/02/2023	267.0	267.0																											267.0	267			80.1	80.1			267.0	267			
-	Công trình trường Tiểu học xã Đăk Tơ Lung. Hạng mục: Phòng học bộ môn; Nhà vệ sinh	xã Đăk Tơ Lung	Xây dựng học bộ môn; công trình vệ	2023	200-20/02/2023	1,522.0	1,522																											1,522.0	1,522			456.6	456.6			1,522.0	1,522			
-	Phòng học bộ môn trường Tiểu học Kapakơlơng	Xã Đăk Tờ Re	Xây mới phòng học bộ môn	2023	203-20/02/2023	830.0	830																											830.0	830			249.0	249.0			830.0	830			
-	Phòng học bộ môn trường Tiểu học số 1 Thị trấn Đăk Rve	TT Đăk Rve	Xây mới phòng học bộ môn	Từ 2023 -	204-20/02/2023	830.0	830																											119.0	119			35.7	35.7			119.0	119			
-	Xây mới hệ thống nhà vệ sinh công cộng và trụ cờ	xã Tân Lập	Xây dựng mới nhà vệ sinh	Từ 2023-	204-20/02/2023	400	400																											138.0	138			41.4	41			138.0	138			
II	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**					**86,779.2**	**68,811.0**	**10,825.6**	**7,142.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**17,773.3**	**15,950.0**	**0.0**	**1,823.3**	**15,402.6**	**13,579.3**	**0.0**	**1,823.3**	**17,773.3**	**15,950.0**	**0.0**	**1,823.3**	**17,773.3**	**15,950.0**	**0.0**	**1,823.3**	**34,031.0**	**24,314.0**	**6,417.9**	**3,299.1**	**3,744.6**	**7,118.8**	**2,075.4**	**959.7**	**34,031.0**	**24,314.0**	**6,417.9**	**3,299.1**	
1	**Dự án áp dụng cơ chế đặc thù**					**10,855.8**	**10,110.5**	**220.9**	**524.4**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5,574.3**	**5,150.0**	**0.0**	**424.3**	**4,616.1**	**4,191.8**	**0.0**	**424.3**	**5,574.3**	**5,150.0**	**0.0**	**424.3**	**5,574.3**	**5,150.0**	**0.0**	**424.3**	**1,001.6**	**901.5**	**0.0**	**100.1**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,001.6**	**901.5**	**0.0**	**100.1**	
-	SC nhà rông + Sân bê tông nhà rông làng Kon Nu, thôn Đak Jri	Xã Đăk Tờ Re	Phục vụ nhu cầu thể thao, nâng cao	2022	68-30/9/2022	157.9	150.0		7.9										157.9	150.0		7.9	157.9	150.0		7.9	157.9	150.0		7.9	157.9	150.0		7.9										
-	SC nhà rông + Sân bê tông nhà rông làng Kon Rơ Lang, thôn Đak Jri	Xã Đăk Tờ Re	Phục vụ nhu cầu thể thao, nâng cao	2022	67-30/9/2022	157.9	150.0		7.9										157.9	150.0		7.9	157.9	150.0		7.9	157.9	150.0		7.9	157.9	150.0		7.9										
-	Đường từ Nhà rông đến nhà bà Y Brang, Thôn 8	Xã Đăk Ruồng	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển	2022	45-30/9/2022	277.8	250.0		27.8										277.8	250.0		27.8	277.3	249.5		27.8	277.8	250.0		27.8	277.8	250.0		27.8										
-	Đường từ sân vận động xã đến xóm nhà ông U Bái	Xã Đăk Ruồng	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển	2022	46-30/9/2022	196.7	177.0		19.7										196.7	177.0		19.7	196.3	176.6		19.7	196.7	177.0		19.7	196.7	177.0		19.7										
-	Sân bê tông nhà rông thôn 5 xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng	2022	40-3/10/2022	84.2	80.0		4.2										84.2	80.0		4.2	4.2			4.2	84.2	80.0		4.2	84.2	80.0		4.2										
-	Sân bê tông nhà rông thôn 6 xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng	2022	41-3/10/2022	84.2	80.0		4.2										84.2	80.0		4.2	4.2			4.2	84.2	80.0		4.2	84.2	80.0		4.2										
-	Nhà rông thôn 3 xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng	2022	42-3/10/2022	84.2	80.0		4.2										84.2	80.0		4.2	4.2			4.2	84.2	80.0		4.2	84.2	80.0		4.2										
-	Sửa chữa nhà rông thôn 2, xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng	2022-	23-3/10/2022	105.3	100.0		5.3										105.3	100.0		5.3	105.3	100.0		5.3	105.3	100.0		5.3	105.3	100.0		5.3										
-	Làm sân bóng chuyền trung tâm xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	Phục vụ nhu cầu thể thao, nâng cao	2022	24-3/10/2022	105.3	100.0		5.3										105.3	100.0		5.3	105.3	100.0		5.3	105.3	100.0		5.3	105.3	100.0		5.3										
-	Đường đi khu sản xuất Đăk T Veo Thôn 1 (đoạn nối tiếp)	Xã Đăk Pne	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển	2022	25-3/10/2022	684.2	650.0		34.2										684.2	650.0		34.2	683.5	649.3		34.2	684.2	650.0		34.2	684.2	650.0		34.2										
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Kleng (đoạn từ đầu đường bê tông thôn 3 đi thôn 4 đến	Xã Đăk Pne	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển	2022	26-3/10/2022	716.8	681.0		35.8										716.8	681.0		35.8	715.9	680.1		35.8	716.8	681.0		35.8	716.8	681.0		35.8										
-	Bê tông đường ngõ xóm thôn 5, xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	44-3/10/2022	449.5	427.0		22.5										449.5	427.0		22.5	438.8	416.3		22.5	449.5	427.0		22.5	449.5	427.0		22.5										
-	Dự án đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Lung xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển	2022	28-3/10/2022	444.4	400.0		44.4										444.4	400.0		44.4	444.4	444.4			444.4	444.4		44.4	444.4	400.0		44.4										
-	Đường đi khu sản xuất Mô đá, thôn 12 (đoạn nối tiếp)	Xã Đăk Ruồng	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển	2022	47-30/9/2022	4,560.1	4,510.0		50.1										501.1	451.0		50.1	352.3	302.2		50.1	501.1	451.0		50.1	501.1	451.0		50.1										
-	SC nhà rông + Sân bê tông nhà rông thôn Kon Rơ Pen	Xã Đăk Tờ Re	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng	2022	65-30/9/2022	157.9	150.0		7.9										157.9	150.0		7.9	157.9	150.0		7.9	157.9	150.0		7.9	157.9	150.0		7.9										
-	Đường nội thôn Đak Cr Nglăng (đoạn từ Bưu điện xã vào nhà ông A Blôk)	Xã Đăk Tờ Re	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển	2022	66-30/9/2022	316.8	301.0		15.8										316.8	301.0		15.8	310.5	294.7		15.8	316.8	301.0		15.8	316.8	301.0		15.8										
-	Sửa chữa sân bóng đá xã	Xã Tân Lập	Xây dựng sân thể thao phục vụ cộng	2022	45-3/10/2022	55.6	50.0		5.6										55.6	50.0		5.6	5.6			5.6	55.6	50.0		5.6	55.6	50.0		5.6										
-	Làm sân bóng chuyền thôn 4, xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xây dựng sân thể thao phục vụ cộng	2022	43-3/10/2022	111.1	100.0		11.1										111.1	100.0		11.1	11.1			11.1	111.1	100.0		11.1	111.1	100.0		11.1										
-	Bê tông đường ngõ xóm thôn 5, xã Tân Lập (đoạn nối tiếp)	Xã Tân Lập	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	46-3/10/2022	1,104.3	773.0	220.9	110.4										883.4	773.0		110.4	883.4	773.0		110.4	883.4	773.0		110.4	883.4	773.0		110.4										
-	Đường đi khu sản xuất Brai nối dài Thôn Kon Rá	UBND xã Đăk Tơ	Nền, mặt đường	2023	8-27/02/2023	333	300		33																									333.3	300	0	33	0.0				333.3	300	0	33	
-	Đường đi khu sản xuất Nước Ná nối dài Thôn Kon Lung	UBND xã Đăk Tơ	Nền, mặt đường	2023	9-27/02/2023	333	300		33																									333.3	300	0	33	0.0				333.3	300	0	33	
-	Đường đi khu sản xuất lên đập thuỷ điện Thôn Kon Lung	UBND xã Đăk Tơ	Nền, mặt đường	2023	10-27/02/2023	335	302		34																									335.0	302	0	34	0.0				335.0	302	0	34	
2	**Dự án đầu tư thông thường**					**75,923.4**	**58,700.5**	**10,604.7**	**6,618.2**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**12,199.0**	**10,800.0**	**0.0**	**1,399.0**	**10,786.5**	**9,387.5**	**0.0**	**1,399.0**	**12,199.0**	**10,800.0**	**0.0**	**1,399.0**	**12,199.0**	**10,800.0**	**0.0**	**1,399.0**	**33,029.4**	**23,412.5**	**6,417.9**	**3,199.0**	**3,744.6**	**7,118.8**	**2,075.4**	**959.7**	**33,029.4**	**23,412.5**	**6,417.9**	**3,199.0**	**0.0**
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại trục thôn Đak Jri, xã Đăk Tờ Re	Xã Đăk Tờ Re	Phục vụ nhu cầu chiếu sáng, bảo vệ	2022	1085-4/10/2022	133.7	127.0		6.7										133.7	127.0		6.7	126.6	119.9		6.7	133.7	127.0		6.7	133.7	127.0		6.7	0.0				0.0				0.0			
-	Sửa chữa Đường giao thông nông thôn Trảng Nó - Kon Blo	Xã Đăk Kôi	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển	2022	1066-3/10/2022	473.7	450.0		23.7										473.7	450.0		23.7	461.5	437.8		23.7	473.7	450.0		23.7	473.7	450.0		23.7	0.0				0.0				0.0			
-	Sửa chữa Đường giao thông nông thôn Ngọc Răng - Nhân Liêu	Xã Đăk Kôi	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển	2022	1065-3/10/2022	631.6	600.0		31.6										631.6	600.0		31.6	614.0	582.4		31.6	631.6	600.0		31.6	631.6	600.0		31.6	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 3, xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	Phục vụ nhu cầu chiếu sáng, bảo vệ	2022	1067-3/10/2022	80.0	76.0		4.0										80.0	76.0		4.0	74.9	70.9		4.0	80.0	76.0		4.0	80.0	76.0		4.0	0.0				0.0				0.0			
-	Hệ thống loa phát thanh xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	Hệ thống loa phát thanh được kết nối	2022	1070-3/10/2022	357.9	340.0		17.9										357.9	340.0		17.9	357.1	339.2		17.9	357.9	340.0		17.9	357.9	340.0		17.9	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 2, xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	Phục vụ nhu cầu chiếu sáng, bảo vệ	2022-	1053-3/10/2022	135.8	129.0		6.8										135.8	129.0		6.8	127.8	121.0		6.8	135.8	129.0		6.8	135.8	129.0		6.8	0.0				0.0				0.0			
-	Cụm loa kết nối đài truyền thanh xã Đăk PNe	Xã Đăk Pne	Phục vụ nhu cầu thông tin thời sự,	Từ 2022-	1054-3/10/2022	333.3	245.0	57.1	31.2										76.2	45.0		31.2	31.2			31.2	76.2	45.0		31.2	76.2	45.0		31.2	200.0	200.0			200.0	200.0			200.0	200.0		
-	Dự án đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	Đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển	2022	27-3/10/2022	411.1	370.0		41.1										411.1	370.0		41.1	136.3	95.2		41.1	411.1	370.0		41.1	411.1	370.0		41.1	0.0				0.0				0.0			
-	Sửa chữa hệ thống điện nội thôn	Xã Đăk Tơ Lung	Phục vụ nhu cầu chiếu sáng, bảo vệ	2022	1063-3/10/2022	63.2	57.0		6.2										63.2	57.0		6.2	6.2			6.2	63.2	57.0		6.2	63.2	57.0		6.2	0.0				0.0				0.0			
-	Sửa chữa hệ thống điện nội thôn	Xã Đăk Tơ Lung	Phục vụ nhu cầu chiếu sáng, bảo vệ	2022	1064-3/10/2022	56.7	51.0		5.7										56.7	51.0		5.7	5.7			5.7	56.7	51.0		5.7	56.7	51.0		5.7	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 7, xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1072-4/10/2022	400.0	280.0	80.0	40.0										320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 8, xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1075-4/10/2022	400.0	280.0	80.0	40.0										320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	0.0				0.0				0.0			
-	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Pia, xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	Đảm bảo nước tưới tiêu, phục vụ sản	2022	1074-4/10/2022	428.6	300.0	85.7	42.9										342.9	300.0		42.9	42.9			42.9	342.9	300.0		42.9	342.9	300.0		42.9	0.0				0.0				0.0			
-	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Sa, xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tơ Lung	Đảm bảo nước tưới tiêu, phục vụ sản	2022	1075-4/10/2022	428.6	300.0	85.7	42.9										342.9	300.0		42.9	42.9			42.9	342.9	300.0		42.9	342.9	300.0		42.9	0.0				0.0				0.0			
-	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Năm, xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	Đảm bảo nước tưới tiêu, phục vụ sản	2022	1060-3/10/2022	214.2	150.0	42.8	21.4										171.4	150.0		21.4	171.4	150.0		21.4	171.4	150.0		21.4	171.4	150.0		21.4	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 3, xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1061-3/10/2022	400.0	280.0	80.0	40.0										320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	0.0				0.0				0.0			
-	Sửa chữa Thủy lợi Đăk Nga, xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	Đảm bảo nước tưới tiêu, phục vụ sản	2022	1062-3/10/2022	434.3	304.0	86.9	43.4										347.4	304.0		43.4	314.3	270.9		43.4	347.4	304.0		43.4	347.4	304.0		43.4	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 4, xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1068-4/10/2022	400.0	280.0	80.0	40.0										320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	0.0				0.0				0.0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền					NĂM 2021									NĂM 2022															NĂM 2023										Ghi chú
										Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2021			Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2021 đến 31/01/2022			Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2021 đến 31/01/2023 (nếu có)			Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022				Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2022 đến 31/01/2023				Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2022 đến 30/6/2023				Ước giải ngân nguồn vốn năm 2022 đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023				Kết quả giải ngân nguồn vốn năm 2023 đến 30/6/2023				Ước giải ngân nguồn vốn năm 2023 đến 31/12/2023				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số				Tổng số				Tổng số				Tổng số				Tổng số				Tổng số				
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	NSĐP	Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	NSĐP	Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	NSĐP	Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	
							NSTW	NSĐP											NSTW (QĐ 653/QĐ-	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW (QĐ 1513/QĐ-	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP	
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 10, xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1069-4/10/2022	400.0	280.0	80.0	40.0										320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 13, xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Ruồng	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1051-30/9/2022	400.0	280.0	80.0	40.0										320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 12 xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Ruồng	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1052-30/9/2022	400.0	280.0	80.0	40.0										320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn Kon Rơ Pen, xã Đăk Tờ Re	Xã Đăk Tờ Re	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1086-4/10/2022	400.0	280.0	80.0	40.0										320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn Đak Pơ Kông, xã Đăk Tờ Re	Xã Đăk Tờ Re	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1087-4/10/2022	400.0	280.0	80.0	40.0										320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn KonXơmLuh, xã Đăk Tờ Re	Xã Đăk Tờ Re	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1088-4/10/2022	400.0	280.0	80.0	40.0										320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	320.0	280.0		40.0	0.0				0.0				0.0			
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 4, xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1056-3/10/2022	217.8	196.0		21.8										217.8	196.0		21.8	21.8			21.8	217.8	196.0		21.8	217.8	196.0		21.8	0.0				0.0				0.0			
-	Cụm loa thôn 4 kết nối truyền hình xã	Xã Tân Lập	Đảm bảo kết nối hệ thống truyền thanh	Từ 2022-	1057-3/10/2022	183.3	165.0		18.3										33.3	15.0		18.3	18.3			18.3	33.3	15.0		18.3	33.3	15.0		18.3	150.0	150.0			150.0		150.0		150.0	150.0		
-	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 5, xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Đảm bảo trục đường sáng-xanh-	2022	1058-3/10/2022	63.2	60.0		3.2										63.2	60.0		3.2	3.2			3.2	63.2	60.0		3.2	63.2	60.0		3.2	0.0				0.0				0.0			
-	Cụm loa thôn 5 kết nối truyền hình xã	Xã Tân Lập	Phục vụ nhu cầu thông tin thời sự,	2022-	1059-3/10/2022	31.6	30.0		1.6										31.6	30.0		1.6	1.6			1.6	31.6	30.0		1.6	31.6	30.0		1.6	0.0				0.0				0.0			
-	Xây 3 phòng học trường THCS xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Đạt chuẩn tiêu chuẩn cơ sở vật	2022	1035-29/9/2022	2,000.0	1,400.0	400.0	200.0										1,600.0	1,400.0		200.0	1,600.0	1,400.0		200.0	1,600.0	1,400.0		200.0	1,600.0	1,400.0		200.0	0.0				0.0				0.0			
-	Xây dựng vườn ươm cây giống theo hướng ứng dụng công nghệ cao - Trung tâm kỹ	Xã Tân Lập	Đảm bảo cây giống chất lượng cao cung	2022	1034-29/9/2022	4,285.7	3,000.0	857.1	428.6										3,428.6	3,000.0		428.6	3,428.6	3,000.0		428.6	3,428.6	3,000.0		428.6	3,428.6	3,000.0		428.6	0.0				0.0				0.0			
-	Tường rào trường Tiểu học xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	Làm mới	2023	250-01/03/2023	500	450		50																									500.0	450	0	50	150.0	135	0	15	500.0	450	0	50	
-	Tường rào trường THCS xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	Làm mới	2023	251-01/03/2023	611	550		61																									362.5	302	0	61	108.8	90.45	0	18.3	362.5	302	0	61	
-	Đường đi KSX sau Huyện đội	Phòng Kinh tế	Nền, mặt đường	2023	205-20/02/2023	1,002	902		100																									1,001.7	902	0	100	300.5	270.45	0	30.06	1,001.7	902	0	100	
-	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Jri Pen xã Đăk Tờ Re	Phòng Kinh tế	Nền, mặt đường	2023	206-20/02/2023	11,058	11,000		58																									959.4	902	0	58	287.8	270.45	0	17.37	959.4	902	0	58	
-	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	UBND xã Tân Lập	Nâng cấp	Từ 2023-		4,286	3,000	857	429																									3,142.8	2,000	857	286	942.8	600	257.13	85.71	3,142.8	2,000	857	286	
-	Đầu tư bổ sung điện công lộ tại thôn 8, 9,10,11 xã Đăk Ruồng	UBND xã Đăk	Làm mới trụ, bóng đèn	2023	220-27/02/2023	400	280	80	40																									400.0	280	80	40	120.0	84	24	12	400.0	280	80	40	
-	Trường THCS Đăk Ruồng	Phòng Kinh tế	Xây mới phòng học và các hạng mục	Từ 2023-	207-20/02/2023	7,790	6,650	190	950																									2,805.6	1,964	561	281	841.7	589.2	168.3	84.18	2,805.6	1,964	561	281	
-	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruồng - Tân Lập	UBND xã Đăk	Nâng cấp	Từ 2023-	226-27/02/2023	4,286	3,000	857	429																									2,143.3	1,500	429	214	643.0	450	128.7	64.29	2,143.3	1,500	429	214	
-	Trường THCS Đăk Tờ Re	Phòng Kinh tế	Xây dựng phòng học, phòng chức	2023	208-20/02/2023	6,041	4,229	1,208	604																									6,041.4	4,229	1,208	604		1268.7	362.49	181.23	6,041.4	4,229	1,208	604	
-	Cụm loa kết nối đài truyền thanh xã	UBND xã Đăk Tờ	Sửa chữa hệ thống loa truyền thanh	2023	252-7/3/2023	286	200	57	29																									285.7	200	57	29		60	17.13	8.58	285.7	200	57	29	
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Giao, xã Đăk Pne	Phòng Kinh tế	Nền, mặt đường	Từ 2023-	209-20/02/2023	4,143	2,900	829	414																									2,724.4	1,900	553	271		570	165.9	81.42	2,724.4	1,900	553	271	
-	Đường đi khu sản xuất Đăk Năm, thôn 2, xã Đăk Pne	Phòng Kinh tế	Nền, mặt đường	Từ 2023-	210-20/02/2023	3,857	2,700	771	386																									2,431.9	1,700	489	243		510	146.7	72.87	2,431.9	1,700	489	243	
-	Đường đi khu sản xuất thôn 3 (Đăk Móa), xã Đăk Kôi	Phòng Kinh tế	Nền, mặt đường	2023	211-20/02/2023	2,786	1,950	557	279																									2,785.7	1,950	557	279		585	167.13	83.58	2,785.7	1,950	557	279	
-	Cụm loa kết nối đài truyền thanh xã	UBND xã Đăk Tơ	Sửa chữa hệ thống loa truyền thanh	2023	224-27/02/2023	286	200	57	29																									285.7	200	57	29		60	17.13	8.58	285.7	200	57	29	
-	Sửa chữa NSH Kon Lỗ, xã Đăk Tơ Lung	UBND xã Đăk Tơ	Nâng cấp sửa chữa	2023	225-27/02/2023	286	200	57	29																									285.7	200	57	29		60	17.13	8.58	285.7	200	57	29	
-	Nâng cấp, mở rộng đường DH 26 thị trấn Đăk Rve	Phòng Kinh tế	Nâng cấp sửa chữa	Từ 2023-	212-20/02/2023	13,057	9,140	2,611	1,306																									6,237.9	4,185	1,455	598		1255.5	436.5	179.37	6,237.9	4,185	1,455	598	
-	Cụm loa kết nối đài truyền thanh	UBND thị trấn Đăk	Sửa chữa hệ thống loa	2023	249-28/02/2023	286	200	57	29																									285.7	200	57	29		60	17.13	8.58	285.7	200	57	29	